

KẾ HOẠCH
HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN NĂM HỌC 2026 - 2027
(Thực hiện Chương trình Giáo dục mầm non thí điểm mới)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

- Quyết định số 388/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt Chương trình Giáo dục mầm non thí điểm từ năm học 2026–2027;
- Quyết định số 2358/QĐ-BGDĐT ngày 20 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Kế hoạch nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học của ngành Giáo dục;
- Công văn số 2595/BGDĐT-GDMN ngày 14 tháng 5 năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn triển khai thí điểm Chương trình Giáo dục mầm non mới năm học 2026–2027;
- Chương trình giáo dục nhà trường năm học 2026–2027 của Trường Mầm non Sơn Ca;
- Kết quả khảo sát trẻ đầu năm học, năng lực đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên, thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, học liệu thực tế và nhu cầu phối hợp của cha mẹ trẻ em tại địa phương.

II. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

Trường Mầm non Sơn Ca triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học 2026 - 2027 trong điều kiện thí điểm Chương trình Giáo dục mầm non mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tình hình thực tế của nhà trường được phân tích cụ thể dưới các góc độ sau:

1. Quy mô, trẻ em và tổ chức nhóm/lớp

Nhà trường tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 24 tháng đến 6 tuổi, chia thành 4 nhóm tuổi chính: Nhà trẻ, Mầm, Chồi, Lá học bán trú. Sự phân bổ nhóm lớp và định hướng trọng tâm phát triển cụ thể được bảo đảm phù hợp với quy mô phát triển và nhu cầu chăm sóc tại địa phương.

Tổng số lớp: 31 lớp, bố trí tại 01 điểm chính và 2 điểm phân hiệu trong đó có 4 điểm phân hiệu lẻ.

Tổng số học sinh: 803 cháu, trong đó học sinh nữ: 396 cháu, học sinh dân tộc: 235 cháu .

2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên

Đội ngũ nhân sự nhà trường được phân công nhiệm vụ phù hợp với năng lực chuyên môn thực tế:

- Cán bộ quản lý: 04 người, Quản trị linh hoạt, phát triển Chương trình giáo dục nhà trường và sử dụng minh chứng phát triển của trẻ để điều chỉnh kế hoạch chuyên môn.
- Giáo viên nhà trẻ: 11 người, Tập trung bồi dưỡng năng lực tương tác cá nhân, chăm sóc chế độ sinh hoạt hằng ngày, tổ chức hoạt động với đồ vật và thúc đẩy phát triển ngôn ngữ sớm.
- Giáo viên mẫu giáo: 59 người Làm chủ phương pháp giáo dục học qua chơi, sử dụng câu hỏi gợi mở, tổ chức hoạt động nhóm nhỏ, thiết lập góc trải nghiệm mở và chuẩn bị kỹ năng tiền đọc - viết đúng mức.
- Nhân viên: Thực hiện nghiêm ngặt quy trình vệ sinh an toàn thực phẩm, cân đối dinh dưỡng học đường và phối hợp chặt chẽ dữ liệu sức khỏe của trẻ với giáo viên và gia đình.

3. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và học liệu

- Phòng học: 31 phòng (Trong đó có 7 kiên cố), 04 phòng chức năng sắp xếp theo hướng mở, lối đi thông thoáng, học liệu đặt ở tầm với của trẻ. Thiết lập các góc chơi phong phú và khu vực yên tĩnh để trẻ tự điều chỉnh cảm xúc.
- Sân chơi, khu vận động ngoài trời: Được kiểm tra độ an toàn thường xuyên; bổ sung khu vực thiên nhiên (cát, nước, cây xanh) để trẻ tự do khám phá và rèn luyện thể chất.
- Đồ dùng, học liệu: Tăng cường khai thác vật liệu mở, vật liệu tự nhiên và các thiết bị tự làm thân thiện với môi trường, hạn chế tối đa các trang trí hình thức ít cơ hội thao tác.

4. Đặc điểm trẻ em, gia đình và cộng đồng

Trẻ em có sự khác biệt rõ rệt về tốc độ phát triển, khả năng tự phục vụ và kỹ năng giao tiếp. Gia đình học sinh đa phần quan tâm đến việc học tập của con em nhưng một bộ phận cha mẹ còn áp lực về việc dạy học trước chương trình lớp Một cho trẻ 5 tuổi. Nhà trường tận dụng tốt nguồn lực văn hóa bản địa và các ngành nghề gần gũi tại địa phương xã Đức An để làm phong phú trải nghiệm học tập của trẻ.

5. Thuận lợi, khó khăn và các ưu tiên điều chỉnh

- Thuận lợi: Nhà trường có Chương trình và Kế hoạch giáo dục năm học thống nhất. Ban giám hiệu sát sao chuyên môn, giáo viên yêu nghề và cha mẹ tích cực phối hợp qua các kênh thông tin.

- Khó khăn: Giai đoạn đầu năm học, nhiều trẻ nhà trẻ và mẫu giáo bé còn quấy khóc, chưa ổn định nề nếp ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân. Khả năng tự phục vụ, chơi cùng bạn và ngôn ngữ diễn đạt chưa đồng đều.

III. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU CẦN ĐẠT NĂM HỌC

1. Mục tiêu chung

Bảo đảm trẻ em được phát triển toàn diện cả 5 lĩnh vực phát triển: Thể chất, Tình cảm - Xã hội, Ngôn ngữ, Nhận thức và Nghệ thuật. Giáo dục lấy trẻ làm trung tâm, học thông qua chơi, trải nghiệm và tương tác trong toàn bộ sinh hoạt. Tích hợp xuyên suốt việc hình thành 4 phẩm chất cốt lõi (Yêu thương, Tôn trọng, Trung thực, Trách nhiệm) và phát triển 5 năng lực nền tảng (Giao tiếp, Hợp tác, Giải quyết vấn đề, Thích ứng, Tự lực) một cách tự nhiên, không dạy tách rời.

2. Nguyên tắc cụ thể hóa Yêu cầu cần đạt (YCCĐ) theo độ tuổi

YCCĐ của Chương trình thí điểm quốc gia là căn cứ và đích hướng tới. Nhà trường cụ thể hóa thành hệ thống mục tiêu giáo dục năm cho từng độ tuổi bảo đảm nguyên tắc:

- Đối với nhóm 24 - 36 tháng (32 mục tiêu) và Mẫu giáo 5 - 6 tuổi (60 mục tiêu): Các mục tiêu năm bám sát trực tiếp và đối chiếu trực tiếp với YCCĐ cuối lứa tuổi nhà trẻ và cuối giai đoạn mẫu giáo tương ứng.
- Đối với Mẫu giáo 3 - 4 tuổi (53 mục tiêu) và 4 - 5 tuổi (58 mục tiêu): Các mục tiêu được cụ thể hóa thành lộ trình phát triển mang tính đồng tâm, liên thông và tiệm tiến. Mã YCCĐ cuối giai đoạn 5-6 tuổi chỉ dùng để tham chiếu hướng đi, không áp đặt nguyên văn chuẩn của tuổi lớn xuống trẻ nhỏ.
- Cơ chế đánh giá: Chỉ căn cứ vào mục tiêu của chính lứa tuổi và theo dõi sự tiến bộ cá nhân của trẻ theo thời gian. Tuyệt đối không thi cử, kiểm tra học thuật hoặc so sánh, xếp hạng trẻ em.

3. Lộ trình phát triển và mục tiêu trọng tâm theo 5 lĩnh vực phát triển

Sự chuyển tiếp và nâng cao dần yêu cầu phát triển của trẻ qua 4 độ tuổi được cụ thể hóa theo các lĩnh vực dưới đây:

Lĩnh vực	Nhà trẻ (24 - 36 tháng)	Mầm (3 - 4 tuổi)	Chồi (4 - 5 tuổi)	Lá (5 - 6 tuổi)
----------	----------------------------	---------------------	----------------------	--------------------

Thể chất	Đa dạng vận động di chuyển, thăng bằng; tăng khéo léo bàn tay (vận động tinh); tự phục vụ ăn, ngủ, vệ sinh cơ bản; nhận biết ban đầu về dinh dưỡng và an toàn.	Vận động tích cực, thực hiện nhiệm vụ ngắn; phối hợp thô - tinh; hình thành nề nếp tự phục vụ, vệ sinh, ăn uống văn minh; tránh một số nguy cơ mất an toàn rõ ràng.	Kiểm soát hướng, tốc độ, thăng bằng tĩnh; phối hợp tay - mắt và chuỗi vận động; tự phục vụ chủ động; nhận biết nhóm thực phẩm và thực hiện an toàn, gọi người giúp đỡ.	Chủ động, kiên trì vận động tự lực; phối hợp vận động với bạn/dụng cụ tốt; độc lập vệ sinh, dinh dưỡng; chủ động nhận biết và xử lý nguy cơ an toàn phù hợp.
Tình cảm - Xã hội	Nhận biết bản thân, bày tỏ nhu cầu; biểu lộ cảm xúc cơ bản; chơi cạnh bạn, chia sẻ đơn giản; rèn nề nếp, quy tắc lớp; hành vi thân thiện với môi trường gần gũi.	Nói thông tin bản thân; nhận biết cảm xúc đơn giản; làm quen và chơi cùng 1 - 2 bạn; chào hỏi, lễ phép; tôn trọng khác biệt ngoại hình/sở thích và tìm giúp đỡ.	Tự nhận thức bản thân; điều chỉnh cảm xúc; hợp tác nhóm nhỏ, giải quyết mâu thuẫn đơn giản; quan tâm bạn; thực hiện quy định ở lớp, nhà và nơi công cộng.	Chủ động giao tiếp, thương lượng nhóm; nhận và sửa lỗi; tôn trọng quyền, chấp nhận khác biệt văn hóa; điều chỉnh hành vi theo hoàn cảnh và thích nghi chuyển tiếp.
Ngôn ngữ	Nghe hiểu, thực hiện hướng dẫn đơn giản; mở rộng từ vựng, nói câu đơn ngắn, hỏi đơn giản; hứng thú sách tranh, tạo dấu vẽ nguệch ngoạc theo ý thích.	Hiểu và làm theo 1 - 2 yêu cầu; dùng câu ngắn kể sự việc gần gũi; chơi với ngôn ngữ qua thơ, đồng dao; giữ gìn sách tranh; vẽ nét tạo ký hiệu tự do.	Hiểu hướng dẫn 2 - 3 bước; kể chuyện theo trình tự cơ bản; phát âm rõ ràng, dùng từ ngữ lễ phép; hứng thú chữ cái trong môi trường; tạo chữ theo cách riêng.	Nghe hiểu, kể chuyện rõ ràng; sử dụng ngôn ngữ sáng tạo; có kỹ năng đọc - viết ban đầu (chữ cái tiếng Việt, cảm sách đúng chiều, chép tên mình theo quy ước).
Nhận thức	Tăng quan sát, thử nghiệm đa giác quan; phân biệt đặc điểm/công dụng 2 đối tượng; làm quen số lượng, hình dạng, kích thước, vị trí trong bối cảnh thật.	Đặt câu hỏi đơn giản; mô tả đặc điểm nổi bật; nhận biết nguyên nhân - kết quả rất đơn giản; phân loại 1 dấu hiệu; đếm tới 5; định hướng thời điểm trong ngày.	Chủ động khám phá; mô tả thay đổi; so sánh 2 - 3 đối tượng, phân loại 1 - 2 dấu hiệu; đếm chắc phạm vi 5, mở rộng đến 10; đo không chuẩn; thử giải quyết vấn đề.	Chủ động lựa chọn cách thức khám phá; giải thích mối quan hệ sự vật; đếm, tách - gộp, thêm - bớt phạm vi 10; đo lường dụng cụ; dùng toán, công nghệ vào đời sống.
Nghệ thuật	Hứng thú nghe nhạc, hát câu ngắn, vận động theo nhạc; thử nghiệm vật liệu và tạo sản phẩm tạo hình đơn giản; bắt chước hành động/vai quen thuộc.	Cảm nhận vẻ đẹp nổi bật; hát tự nhiên, vận động theo nhạc mẫu; khám phá giấy, màu, đất nặn; thể hiện vai kịch bằng lời/cử chỉ; ý tưởng nghệ thuật ban đầu.	Nhận biết tính chất âm nhạc, hát đúng giai điệu cơ bản; thử nhiều vật liệu tạo hình, phối hợp đường nét; thể hiện vai kịch tự nhiên; sáng tạo âm thanh/vận động.	Cảm thụ, nhận xét sản phẩm nghệ thuật; hát, biểu diễn tự tin; phối hợp vật liệu, bố cục tạo sản phẩm độc đáo; sáng tạo kịch bản, tự chọn trang phục kịch.

IV. NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP, HÌNH THỨC VÀ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIÁO DỤC

1. Nội dung giáo dục

* Nhà trẻ

Mã MT	Năng lực theo lĩnh vực	Mã YCCD đối chiếu	Yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi 24–36 tháng
Lĩnh vực 1. Phát triển Thể chất (MT01 –MT07)			
MT01	Trẻ vui vẻ, hào hứng tham gia các hoạt động thể chất và cố gắng hoàn thành nhiệm vụ thể chất với sự hỗ trợ phù hợp.	TC1.1 TC1.2	- Vui vẻ, hào hứng tham gia vào các hoạt động thể chất. - Cố gắng hoàn thành nhiệm vụ thể chất với sự hỗ trợ.
MT02	Trẻ duy trì nề nếp ăn, ngủ, vệ sinh và tham gia hoạt động thể chất khi có thay đổi về môi trường, địa điểm, yêu cầu hoạt động hoặc bạn cùng chơi.	TC2.1 TC2.2	- Duy trì thực hiện các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh khi thay đổi môi trường. - Tham gia hoạt động thể chất khi có sự thay đổi về địa điểm, yêu cầu hoạt động, bạn cùng chơi.
MT03	Trẻ thực hiện được các vận động thô phù hợp lứa tuổi, bước đầu kiểm soát, phối hợp và giữ thăng bằng trong vận động di chuyển, vận động với dụng cụ, vận động tại chỗ và sinh hoạt hằng ngày.	TC3.1 TC3.2 TC3.3 TC3.4	- Tự thực hiện được các vận động di chuyển với những yêu cầu khác nhau, bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát vận động, giữ thăng bằng khi thực hiện vận động di chuyển: đi, chạy thay đổi hướng, tốc độ, địa hình; bò; đi lên, xuống cầu thang có bám vịn; bật tiến về phía trước bằng cả 2 chân. - Thực hiện được vận động với dụng cụ, thiết bị, vận động với giáo viên, bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát và phối hợp vận động: di chuyển có mang theo vật; ném xa bằng 1 tay; ném trúng đích ngang tối thiểu 1,2m; tung, bắt bóng với giáo viên khoảng cách tối thiểu 1,2m; đá trúng vào quả bóng

			đứng yên; trèo lên, xuống mô hình vận động có người lớn hỗ trợ; bò qua các chướng ngại vật. - Thực hiện được vận động tại chỗ, bước đầu thể hiện khả năng giữ thăng bằng tĩnh: ngồi xổm thoải mái và đứng lên không cần hỗ trợ; giữ thăng bằng trên 1 chân; bật nhảy tại chỗ. - Thực hiện được các vận động thô phù hợp trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày.
MT04	Trẻ thực hiện được các vận động tĩnh, bước đầu kiểm soát cử động bàn tay, ngón tay và phối hợp tay - mắt khi thao tác với đồ vật, vật liệu và trong sinh hoạt hằng ngày.	<i>TC4.1</i> <i>TC4.2</i>	- Thao tác với đồ vật, vật liệu bước đầu thể hiện khả năng kiểm soát, điều chỉnh vận động cơ nhỏ bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt: sử dụng dụng cụ quen thuộc; vẽ các đường xoáy tròn, nét sổ thẳng, nét xiên; xếp chồng được tối thiểu 5 khối trụ; tháo lắp, xếp lồng; nhào nặn; xâu; lật giở trang sách. - Sử dụng được vận động tinh phù hợp trong một số hoạt động sinh hoạt hằng ngày.
MT05	Trẻ có một số nhận biết ban đầu về dinh dưỡng và thực hiện hành vi ăn uống hợp lý, phù hợp với lứa tuổi.	<i>TC5.1</i> <i>TC5.2</i>	- Thể hiện một số nhận biết về dinh dưỡng: nói được tên một số thực phẩm, món ăn thông thường và một số thực phẩm không nên ăn. - Thực hiện hành vi tốt trong ăn uống hằng ngày: ăn được đa dạng các loại thực phẩm, món ăn; tự xúc ăn và ăn hết khẩu phần.
MT06	Trẻ hình thành một số thói quen chăm sóc sức khỏe, vệ sinh cá nhân, sử dụng đồ dùng vệ sinh phù hợp và biết báo cho người lớn khi bị đau, khó	<i>TC6.1</i> <i>TC6.2</i> <i>TC6.3</i> <i>TC6.4</i> <i>TC6.5</i>	- Có một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ngủ đúng giờ, đi vệ sinh đúng nơi quy định, giữ vệ sinh cơ thể. - Thực hiện được một số hành vi

	chịu.		vệ sinh cá nhân: đi vệ sinh đúng cách; che miệng khi ho, hắt hơi; súc miệng; lau mặt, mũi, rửa tay với sự giúp đỡ của người lớn. - Sử dụng được một số đồ dùng, dụng cụ vệ sinh phù hợp với sự hỗ trợ của người lớn. - Nhận biết và nói cho người lớn biết một số dấu hiệu đơn giản khi bị thương, bị đau hoặc cảm thấy khó chịu; chấp nhận mặc trang phục phù hợp thời tiết. - Thực hiện được một số hành vi vệ sinh môi trường.
MT07	Trẻ nhận biết một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm và biết tránh đồ vật, địa điểm, hành động có nguy cơ mất an toàn khi được nhắc nhở.	<i>TC7.1</i> <i>TC7.2</i>	- Nhận biết một số dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm. - Tránh một số đồ vật, địa điểm nguy hiểm, không thực hiện những hành động gây nguy hiểm khi được nhắc nhở.
Lĩnh vực 2. Phát triển Tình cảm – Xã hội (MT08 –MT15)			
MT08	Trẻ nhận biết về bản thân, thể hiện nhu cầu và điều mình thích hoặc không thích bằng cử chỉ, hành động, lời nói.	<i>TX1.1</i> <i>TX1.2</i> <i>TX1.3</i>	- Nhận ra bản thân trong gương, trong ảnh khi được hỏi. - Thể hiện nhu cầu của bản thân bằng cử chỉ, hành động, lời nói. - Thể hiện điều bản thân thích hoặc không thích thông qua hành vi, lời nói.
MT09	Trẻ nhận ra một số cảm xúc cơ bản của bản thân, biết biểu lộ cảm xúc và bước đầu điều chỉnh hành vi khi được người lớn nhắc nhở.	<i>TX2.1</i> <i>TX2.2</i> <i>TX2.3</i>	- Nhận ra một số cảm xúc cơ bản của bản thân. - Biểu lộ các cảm xúc khác nhau qua nét mặt, cử chỉ, hành động, lời nói. - Dừng lại hoặc thay đổi hành vi khi được người lớn nhắc nhở.
MT10	Trẻ nhận biết một số thông tin về bản thân, vị trí của mình	<i>TX3.1</i> <i>TX3.2</i>	- Nhận biết vị trí của bản thân là con/cháu/em... trong gia đình,

	trong gia đình, nhóm/lớp và gọi tên những người gần gũi.	<i>TX3.3</i>	nhóm, lớp. - Nhận biết một vài thông tin về bản thân. - Nhận biết và gọi tên người thân, cô giáo/thầy giáo, bạn bè.
MT11	Trẻ bước đầu thiết lập, duy trì mối quan hệ với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè bằng cử chỉ, hành động, lời nói đơn giản; biết giúp đỡ bạn khi được hướng dẫn.	<i>TX4.1</i> <i>TX4.2</i> <i>TX4.3</i>	- Làm quen với người khác bằng cử chỉ, hành động, lời nói đơn giản. - Sử dụng cử chỉ, lời nói đơn giản để thể hiện nhu cầu, mong muốn và cảm xúc với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè. - Giúp đỡ bạn khi có sự hướng dẫn của người lớn.
MT12	Trẻ nhận ra một số cảm xúc của người khác, thể hiện tình cảm yêu quý, gần bó và không làm đau người thân, cô giáo/thầy giáo, bạn bè.	<i>TX5.1</i> <i>TX5.2</i> <i>TX5.3</i>	- Nhận ra và gọi tên một số cảm xúc của người khác. - Thể hiện tình cảm yêu quý, gần bó với người thân, cô giáo/thầy giáo và bạn bè qua hành động, lời nói. - Không làm đau người thân, cô giáo và bạn bè: đánh, cắn, xô đẩy...
MT13	Trẻ biết chơi cạnh bạn, hạn chế tranh giành và biết dùng lời nói, cử chỉ hoặc hành động để yêu cầu người khác giúp đỡ.	<i>TX6.1</i> <i>TX6.2</i>	- Biết chơi cạnh bạn, không tranh giành với bạn. - Thể hiện lời nói/cử chỉ/hành động để yêu cầu người khác giúp đỡ.
MT14	Trẻ thể hiện sự lễ phép, thực hiện một số quy định đơn giản và biết cất dọn đồ chơi, đồ dùng cá nhân với sự hướng dẫn của người lớn.	<i>TX7.1</i> <i>TX7.2</i> <i>TX7.3</i>	- Thể hiện sự lễ phép trong giao tiếp với người thân, cô giáo/thầy giáo. - Thực hiện một số quy định đơn giản trong gia đình và nhóm lớp. - Biết cất dọn đồ chơi, đồ dùng cá nhân sau khi chơi sử dụng với sự hướng dẫn của người lớn.
MT15	Trẻ thực hiện một số hành	<i>TX8.1</i>	- Thực hiện một số cử chỉ, hành

	động đơn giản chăm sóc cây trồng, vật nuôi và quan tâm, bảo vệ môi trường xung quanh khi được hướng dẫn.	<i>TX8.2</i>	động đơn giản chăm sóc vật nuôi, cây trồng, khi được hướng dẫn. - Thực hiện một số hành vi quan tâm, bảo vệ môi trường xung quanh.
Lĩnh vực 3. Phát triển Ngôn ngữ (MT16 –MT22)			
MT16	Trẻ lắng nghe, hiểu lời nói, thực hiện được hướng dẫn đơn giản và trả lời câu hỏi đơn giản trong những tình huống quen thuộc.	<i>NN1.1</i> <i>NN1.2</i>	- Nghe và thực hiện được theo các hướng dẫn đơn giản bằng lời nói. - Hiểu và trả lời được câu hỏi đơn giản liên quan đến tình huống quen thuộc.
MT17	Trẻ phát âm rõ các tiếng quen thuộc; sử dụng câu đơn, đặt câu hỏi đơn giản, kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt và dùng một số từ chỉ sự lễ phép phù hợp.	<i>NN2.1</i> <i>NN2.2</i> <i>NN2.3</i> <i>NN2.4</i> <i>NN2.5</i>	- Phát âm rõ các tiếng quen thuộc. - Sử dụng được câu đơn với các từ ngữ quen thuộc để diễn đạt ý muốn của bản thân. - Đặt được câu hỏi đơn giản. - Kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu bộ, ánh mắt để thể hiện ý kiến hoặc cảm xúc. - Sử dụng được các từ chỉ sự lễ phép đơn giản như chào, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt phù hợp với tình huống giao tiếp và văn hóa.
MT18	Trẻ bước đầu thể hiện ngôn ngữ sáng tạo qua việc nói về hành động của nhân vật trong tranh truyện, kể chuyện, đọc thơ, hát theo cách của trẻ.	<i>NN3.1</i> <i>NN3.2</i>	- Diễn đạt được bằng lời nói các hành động của nhân vật trong tranh truyện theo cách của trẻ. - Kể chuyện, đọc thơ, hát... có nhịp điệu, diễn cảm theo cách của trẻ.
MT19	Trẻ hứng thú với sách và ấn phẩm; chủ động cầm, mở, lật sách và vui thích khi được nghe đọc sách.	<i>NN4.1</i> <i>NN4.2</i>	- Chủ động cầm, mở, lật sách, ấn phẩm trong môi trường chơi - học. - Vui thích khi được nghe đọc sách.
MT20	Trẻ bước đầu nhận biết phần hình ảnh và phần chữ viết trong sách tranh.	<i>NN5.1</i>	- Chỉ được phần hình ảnh và chữ viết trong sách tranh.
MT21	Trẻ hứng thú cầm và sử dụng	<i>NN6.1</i>	- Chủ động cầm và sử dụng bút

	bút hoặc sáp màu để tạo nét vẽ trên giấy hoặc bảng.		hoặc sáp màu để tạo nét vẽ trên giấy hoặc bảng.
MT22	Trẻ tạo được nét vẽ nguệch ngoạc theo khả năng và hứng thú của bản thân.	<i>NN7.1</i>	- Tạo được nét vẽ nguệch ngoạc.
Lĩnh vực 4. Phát triển Nhận thức (MT23 –MT28)			
MT23	Trẻ thể hiện sự tò mò, thích thú với điều mới và sử dụng các giác quan để tìm hiểu, khám phá con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.	<i>NT1.1</i> <i>NT1.2</i>	- Thích thú với những điều mới: chăm chú nhìn, nghe, hỏi về con người, sự vật, hiện tượng. - Sử dụng các giác quan để tìm hiểu, khám phá các đối tượng gần gũi xung quanh.
MT24	Trẻ chủ động thực hiện hoặc lặp lại hành động tìm tòi, khám phá và thử các cách khác nhau để khám phá thế giới đồ vật.	<i>NT2.1</i> <i>NT2.2</i>	- Thực hiện hoặc lặp lại các hành động tìm hiểu, khám phá con người, sự vật, hiện tượng gần gũi theo gợi ý hoặc bắt chước người khác. - Thử các cách khác nhau để khám phá thế giới đồ vật.
MT25	Trẻ có hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng gần gũi; bước đầu nhận biết số lượng, kích thước, hình phẳng, công dụng và sự thay đổi bên ngoài của một số đối tượng.	<i>NT3.1</i> <i>NT3.2</i> <i>NT3.3</i> <i>NT3.4</i> <i>NT3.5</i>	- Gọi tên và mô tả đặc điểm nổi bật của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi. - Nhận biết số lượng và kích thước của một số đồ vật. - Nhận biết và gọi tên một số hình phẳng cơ bản. - Nói được công dụng của một số đồ vật quen thuộc. - Nhận biết sự thay đổi bên ngoài của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.
MT26	Trẻ bước đầu biết phân biệt, phân loại sự vật theo một đặc điểm chung và xác định vị trí của vật so với bản thân.	<i>NT4.1</i> <i>NT4.2</i> <i>NT4.3</i>	- Phân biệt được hai đối tượng. - Phân loại sự vật dựa trên một đặc điểm chung. - Xác định vị trí của vật so với bản thân.

MT27	Trẻ thực hiện hành động đơn giản phù hợp với tình huống và biết thử, điều chỉnh hành động để giải quyết một số vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.	<i>NT5.1</i> <i>NT5.2</i>	- Thể hiện hành động đơn giản phù hợp với tình huống trong sinh hoạt hằng ngày. - Thử và điều chỉnh hành động để giải quyết vấn đề đơn giản trong sinh hoạt hằng ngày.
MT28	Trẻ thực hiện hành động đơn giản, phù hợp và an toàn dựa trên hiểu biết về con người, đồ vật và môi trường gần gũi.	<i>NT6.1</i> <i>NT6.2</i>	- Thực hiện các hành động đơn giản dựa trên hiểu biết về con người, đồ vật và môi trường xung quanh trong các tình huống quen thuộc. - Thực hiện hành động an toàn, bảo vệ bản thân, sự vật và môi trường gần gũi xung quanh.
Lĩnh vực 5. Phát triển Nghệ thuật (MT29 –MT32)			
MT29	Trẻ thể hiện cảm xúc bằng nhiều cách khác nhau khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.	<i>NgT1.1</i>	- Thể hiện cảm xúc bằng những cách khác nhau (thích/không thích, dễ chịu/khó chịu, tán thưởng, hát theo, vỗ tay, nhún nhảy, đung đưa, lắc lư...) khi tiếp xúc với vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật.
MT30	Trẻ hứng thú nghe nhạc, hát, vận động theo nhạc, tạo âm thanh với đồ dùng/dụng cụ âm nhạc và tham gia biểu diễn cùng người lớn.	<i>NgT2.1</i> <i>NgT2.2</i> <i>NgT2.3</i> <i>NgT2.4</i> <i>NgT2.5</i>	- Lắng nghe và thể hiện được cảm nhận của bản thân với bài hát, bản nhạc. - Hát theo giai điệu/bài hát ngắn, phù hợp lứa tuổi. - Vận động đơn giản, lặp đi lặp lại theo bài hát, bản nhạc (vỗ tay, giậm chân, vẫy tay, nhún nhảy theo nhịp điệu âm nhạc...). - Tạo ra âm thanh bằng cách chơi với các đồ dùng, dụng cụ âm nhạc. - Thể hiện sự hứng thú khi tham gia biểu diễn âm nhạc với người lớn.
MT31	Trẻ làm quen, sử dụng một số	<i>NgT3.1</i>	- Làm quen và sử dụng một số

	phương tiện, nguyên vật liệu tạo hình; thực hiện thao tác tạo hình cơ bản và nói về sản phẩm theo cảm nhận của bản thân.	NgT3.2 NgT3.3	phương tiện, nguyên vật liệu tạo hình đơn giản. - Thực hiện một số thao tác tạo hình cơ bản (đi màu, vẽ nguệch ngoạc, vò, nặn, in, xé, dán, lắp ghép) để tạo ra sản phẩm đơn giản và thích thú với quá trình đó. - Nói về sản phẩm tạo hình do trẻ tạo ra theo cảm nhận của bản thân.
MT32	Trẻ bước đầu thể hiện hình ảnh người thân và thể hiện lại một số lời nói, cử chỉ, hành động đơn giản của nhân vật mà trẻ yêu thích.	NgT4.1 NgT4.2	- Thể hiện hình ảnh của người thân (lời nói, cử chỉ, hành động, trang phục...) trong các hoạt động sinh hoạt hằng ngày. - Thể hiện lại một vài lời nói, cử chỉ, hành động đơn giản của nhân vật trong câu chuyện, phim hoặc vở kịch mà trẻ yêu thích.

* Mầm:

Mã MT	Năng lực theo lĩnh vực	Mã YCCD đối chiếu	Yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi 3-4 tuổi
1. Lĩnh vực Phát triển Thể chất (MT1 – MT11)			
MT1	Trẻ vui vẻ, tích cực tham gia các hoạt động vận động phù hợp; cố gắng thực hiện nhiệm vụ đơn giản và thử lại khi được động viên.	TC1.1, TC1.2, TC1.3, TC1.4, TC1.5	Hào hứng, vui vẻ tham gia vào các hoạt động thể chất phù hợp; cố gắng hoàn thành nhiệm vụ vận động đơn giản hằng ngày; chơi cùng bạn; thử lại khi có sự động viên.
MT2	Trẻ bước đầu thích ứng với chế độ sinh hoạt, sự chuyển đổi hoạt động, nhóm bạn và không gian quen thuộc ở lớp.	TC2.1, TC2.2	Bước đầu thích ứng với chế độ sinh hoạt và sự chuyển đổi hoạt động hằng ngày; làm quen với nhóm bạn chơi, không gian quen thuộc và dụng cụ học tập ở lớp dưới sự hướng dẫn, hỗ trợ phù hợp.

MT3	Trẻ thực hiện được một số vận động di chuyển cơ bản và bước đầu kiểm soát cơ thể, hướng đi, tốc độ trong tình huống quen thuộc.	TC3.1	Thực hiện được đi, chạy, bò, trườn, bước qua vật cản, bật/nhảy đơn giản; đi trong đường hẹp, đích dắc; bước đầu kiểm soát hướng đi, tốc độ cơ bản theo hiệu lệnh.
MT4	Trẻ phối hợp tay – mắt khi lăn, tung, bắt, chuyền, ném bóng hoặc thao tác với dụng cụ vận động đơn giản.	TC3.2	Thực hiện lăn bóng, tung bóng cho cô/bạn; bắt bóng ở cự ly gần bằng hai tay; ném bóng xa, ném bóng vào đích lớn; chuyền bóng; trèo/bước lên thiết bị thấp an toàn.
MT5	Trẻ giữ thăng bằng trong một số tư thế/vận động quen thuộc và phối hợp được 2 vận động đơn giản nối tiếp nhau.	TC3.3, TC3.4	Giữ thăng bằng khi đi kiễng gót, bước trên vạch/ghế thấp khi phù hợp; dừng lại theo hiệu lệnh; thực hiện liên mạch chuỗi 2 vận động nối tiếp như đi - mang vật, bò - chui, bật - ném.
MT6	Trẻ sử dụng các vận động thô trong chơi, tự phục vụ và sinh hoạt hằng ngày ở mức phù hợp.	TC3.5	Vận dụng các vận động thô cơ bản để mang/cất đồ chơi nhẹ, xếp ghế nhỏ, kéo/đẩy đồ chơi; đi lại an toàn và tự phục vụ sinh hoạt vừa sức hằng ngày.
MT7	Trẻ thao tác được với đồ vật, vật liệu đa dạng bằng bàn tay, ngón tay và phối hợp tay – mắt ngày càng tốt.	TC4.1	Thao tác được xếp chồng/lắp ghép; xâu hạt lớn; vo, lăn, ấn đất nặn; xé, dán nét; vẽ nét thẳng/cong; mở/đóng nắp hộp; phối hợp tay - mắt thao tác với vật nhỏ an toàn.
MT8	Trẻ bước đầu tự thực hiện một số thao tác tự phục vụ cần sự khéo léo của bàn tay, có trợ giúp khi cần.	TC4.2	Tự cầm thìa xúc ăn, cầm cốc uống nước; giở sách xem; tập cài/cởi cúc lớn, kéo khóa đơn giản; cởi/cắt giày dép; sử dụng bút sáp màu vẽ.
MT9	Trẻ nhận biết một số	TC5.1,	Nhận biết và gọi tên thực phẩm, món

	thực phẩm, món ăn quen thuộc và hình thành hành vi ăn uống tích cực, văn minh.	TC5.2, TC5.3	ăn quen thuộc trong bữa ăn hằng ngày; biết ăn để lớn và khỏe; ăn đa dạng; mời trước khi ăn và ngồi ăn an toàn, không đùa nghịch.
MT10	Trẻ biết biểu đạt nhu cầu cơ thể và thực hiện một số việc vệ sinh, chăm sóc sức khỏe đơn giản với sự hướng dẫn phù hợp.	TC6.1, TC6.2, TC6.3, TC6.4	Nói/ra hiệu nhu cầu ăn, ngủ, vệ sinh hằng ngày; thực hiện rửa tay, lau mặt, súc miệng, đánh răng; đi vệ sinh đúng nơi quy định; mặc quần áo phù hợp thời tiết khi được nhắc; báo cho người lớn khi đau, mệt.
MT11	Trẻ nhận ra một số nguy cơ rõ ràng, biết tránh xa, làm theo quy tắc an toàn và tìm người lớn giúp đỡ.	TC7.1, TC7.2, TC7.3, TC7.4	Nhận ra một số nguy cơ mất an toàn từ vật nóng, sắc nhọn, điện, ao hồ, người lạ; biết tránh xa và tìm người lớn giúp đỡ theo quy tắc 'dùng - tránh - gọi cô/người thân'.

2. Lĩnh vực Phát triển Tình cảm – Xã hội (MT12 – MT24)

MT12	Trẻ nhận biết và nói được một số thông tin đơn giản về bản thân; biết thể hiện điều mình thích, không thích và nhu cầu gần gũi.	TX1.1, TX1.2, TX1.3	Nói được họ tên, tuổi, giới tính, đặc điểm bên ngoài; thể hiện sở thích về đồ chơi, món ăn; thể hiện điều mình thích, không thích và lựa chọn giữa các phương án đơn giản.
MT13	Trẻ nhận ra và gọi tên một số cảm xúc cơ bản của bản thân; biết dùng lời, nét mặt, cử chỉ để bày tỏ.	TX2.1, TX2.2	Nhận diện và gọi tên cảm xúc vui, buồn, sợ, giận của bản thân; bày tỏ bằng nét mặt, cử chỉ hoặc dùng câu ngắn rõ ý.
MT14	Trẻ bước đầu nhận ra hành vi của mình ảnh hưởng tới bạn và biết bình tĩnh lại với sự hỗ trợ của người lớn khi chưa được như ý.	TX2.3, TX2.4	Nhận biết bạn vui hay buồn do hành động gần gũi của mình; biết điều chỉnh cảm xúc (hít thở, ôm gối, tìm cô) để bình tĩnh lại với sự hỗ trợ của người lớn khi gặp tình huống thất vọng, chưa như ý.

MT15	Trẻ biết nhận lỗi, nói lời xin lỗi khi được gọi nhắc và kể lại sự việc đơn giản theo điều mình đã thấy/làm.	TX2.5, TX2.6	Biết nhận lỗi và nói lời xin lỗi khi được gọi nhắc; kể lại 1-2 chi tiết của sự việc đơn giản theo đúng thực tế đã thấy/đã làm.
MT16	Trẻ nhận biết những người gần gũi và vai trò đơn giản của mình trong gia đình, lớp học; biết một số ngày hội quen thuộc.	TX3.1, TX3.2, TX3.3	Nhận biết ông bà, bố mẹ, anh chị, cô giáo, bạn bè; nhận ra mình là con/cháu/bạn; biết việc mình có thể giúp đỡ; nhận biết ngày Tết, Trung thu, ngày hội trường, ngày sinh nhật.
MT17	Trẻ nhận biết một số nghề quen thuộc qua người, công việc, đồ dùng hoặc sản phẩm nổi bật.	TX3.4, TX3.5	Nhận biết một số nghề gần gũi (cô giáo, bác sĩ, công an, nông dân) qua công việc, đồ dùng hoặc sản phẩm nổi bật; bước đầu hình thành tình cảm quý trọng người lao động.
MT18	Trẻ mạnh dạn làm quen, chơi cạnh hoặc chơi cùng bạn; biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi khi được nhắc và giao tiếp thân thiện.	TX4.1, TX4.2, TX4.3	Mạnh dạn rủ bạn chơi, chơi cạnh hoặc chơi cùng bạn; biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi lịch sự khi được nhắc nhở; giao tiếp thân thiện với mọi người xung quanh.
MT19	Trẻ tham gia trò chơi/việc chung với 1–2 bạn, biết chia đồ chơi, chờ lượt ngán và nhờ người lớn hỗ trợ khi xảy ra tranh chấp.	TX4.4, TX4.5	Chơi chung trò chơi, chia sẻ đồ chơi với 1-2 bạn; biết chờ đến lượt ngán; nhờ cô giáo can thiệp và hỗ trợ khi xảy ra tranh giành, bất đồng.
MT20	Trẻ nhận ra một số cảm xúc của người khác và biết thể hiện tình cảm bằng lời nói, cử chỉ gần gũi.	TX5.1, TX5.2	Nhận ra nét mặt vui, buồn, đau của bạn/cô/người thân; thể hiện sự động viên, ôm, chia sẻ hoặc dùng lời nói quan tâm đơn giản phù hợp.

MT21	Trẻ bước đầu thể hiện sự quan tâm, lắng nghe và phản hồi trong những trao đổi ngắn với người khác.	TX5.3, TX5.4, TX5.5	Nhìn và lắng nghe người đang nói hằng ngày; trả lời câu hỏi lễ phép; biết thực hiện một số việc nhỏ để giúp bạn, người thân.
MT22	Trẻ biết cơ thể và cảm xúc của mình cần được tôn trọng; bước đầu chấp nhận sự khác nhau về ngoại hình, sở thích, khả năng của bạn.	TX6.1, TX6.2	Nhận ra cơ thể và cảm xúc của mình cần được an toàn, tôn trọng; biết nói 'không' khi không thoải mái; chấp nhận sở thích, ngoại hình khác biệt của bạn, không trêu chọc.
MT23	Trẻ biết chia sẻ, giúp đỡ, chờ đến lượt và biết tìm sự giúp đỡ khi cần trong tình huống quen thuộc.	TX6.3, TX6.4, TX6.5	Chia sẻ đồ chơi, giúp cất dọn đồ chơi cùng cô và bạn; kiên nhẫn xếp hàng chờ đến lượt; nói 'cô giúp con' và sẵn sàng đón nhận sự giúp đỡ.
MT24	Trẻ thực hiện một số quy định đơn giản, bước đầu điều chỉnh hành vi theo hoàn cảnh và có hành động thân thiện với môi trường.	TX7.1, TX7.2, TX8.1, TX8.2, TX8.3	Thực hiện nề nếp ăn, ngủ, chơi hằng ngày; mặc trang phục phù hợp thời tiết khi được nhắc; bỏ rác đúng nơi quy định, chăm sóc cây/con vật hiền lành; tiết kiệm điện, nước sạch.

3. Lĩnh vực Phát triển Ngôn ngữ (MT25 – MT32)

MT25	Trẻ chú ý lắng nghe, hiểu lời nói quen thuộc và thực hiện được 1–2 yêu cầu đơn giản trong sinh hoạt.	NN1.1, NN1.2, NN1.3	Chú ý lắng nghe câu nói ngắn; nghe hiểu lời nói của cô và bạn; thực hiện được đúng 1-2 bước yêu cầu liên tiếp trong hoạt động hằng ngày.
MT26	Trẻ nói tương đối rõ, dùng từ thông dụng và câu ngắn để diễn đạt nhu cầu, cảm xúc, hiểu biết.	NN2.1, NN2.2	Phát âm tương đối rõ ràng các từ quen thuộc; sử dụng từ chỉ người, vật, hành động và câu ngắn để diễn đạt ý kiến, nhu cầu; trả lời câu hỏi ai?, cái gì?, ở đâu?.

MT27	Trẻ kể lại một sự việc gần gũi hoặc một vài chi tiết của câu chuyện theo gợi ý; biết kết hợp lời nói với nét mặt, cử chỉ.	NN2.3, NN2.4	Kể lại một sự việc gần gũi hoặc 1-3 chi tiết đơn giản của câu chuyện dựa theo tranh vẽ/gợi ý; kết hợp nét mặt, điệu bộ mô tả phù hợp khi kể chuyện.
MT28	Trẻ sử dụng một số từ ngữ lễ phép và bước đầu điều chỉnh âm lượng lời nói khi được nhắc.	NN2.5, NN2.6	Biết chào hỏi thưa gửi lễ phép, dùng lời cảm ơn, xin lỗi; nói vừa đủ nghe khi giao tiếp; nói nhỏ ở nơi cần yên tĩnh khi được nhắc nhở.
MT29	Trẻ hứng thú chơi với ngôn ngữ qua thơ, đồng dao, kể chuyện, rối và đóng vai; bước đầu biến đổi lời/cách thể hiện theo ý thích.	NN3.1, NN3.2	Đọc thuộc thơ, bài đồng dao ngắn có nhịp điệu; hào hứng đóng kịch, diễn rối; biết thay thế 1-2 từ trong câu nói hoặc biến đổi điệu bộ theo ý thích.
MT30	Trẻ hứng thú với sách, biết chọn/xem sách, nghe người lớn đọc và giữ gìn sách.	NN4.1, NN4.2, NN4.3	Tự chọn sách truyện tranh ở góc sách; giờ từng trang sách để xem hình ảnh; chăm chú lắng nghe cô đọc sách; có ý thức không làm rách, không xé/vẽ bậy và cất sách đúng nơi.
MT31	Trẻ nhận ra một số ký hiệu, biểu tượng quen thuộc và bước đầu biết cách cầm, giở, xem sách theo trình tự.	NN5.1, NN5.2	Nhận biết ký hiệu nhà vệ sinh, lối ra, ký hiệu tủ đồ riêng; biết cầm sách đúng chiều và xem sách từ trái qua phải, từ bìa đầu đến bìa cuối.
MT32	Trẻ thích vẽ, tạo nét, dấu và ký hiệu theo ý thích; biết sử dụng, giữ gìn bút, màu, giấy phù hợp.	NN6.1, NN6.2, NN7.1	Thích vẽ các nét thẳng/cong/chấm nguệch ngoạc có chủ ý; hào hứng dùng sáp màu vẽ nhãn/vé đồ chơi; bảo quản và cất dọn bút màu sau khi vẽ hằng ngày.

4. Lĩnh vực Phát triển Nhận thức (MT33 – MT42)

MT33	Trẻ vui vẻ, tò mò tham gia trải nghiệm và đặt câu hỏi đơn giản về sự vật, hiện tượng gần gũi.	NT1.1, NT1.2, NT1.3	Quan sát sự vật hằng ngày bằng các giác quan hằng hái; tích cực đặt câu hỏi đơn giản 'cái gì?', 'ở đâu?', 'vì sao?'; thể hiện sự thích thú rõ nét khi tham gia khám phá thế giới xung quanh.
MT34	Trẻ biết lựa chọn đối tượng muốn xem/choi, thử cách khám phá đơn giản và tìm cô/bạn hỗ trợ khi cần.	NT2.1, NT2.2, NT2.3	Tự chọn đối tượng/đồ chơi để quan sát; thử dùng một số dụng cụ đơn giản theo hướng dẫn; biết nhờ cô/bạn giúp đỡ khi gặp khó khăn, trở ngại.
MT35	Trẻ nhận biết và mô tả được một số đặc điểm nổi bật, công dụng hoặc thay đổi dễ thấy của người, đồ vật, cây, con vật và hiện tượng.	NT3.1	Nhận diện màu, hình, kích thước (to/nhỏ), độ cứng/mềm, mùi/vị an toàn; gọi tên và mô tả bằng từ/câu ngắn công dụng của đồ dùng, cây cối, con vật gần gũi.
MT36	Trẻ bước đầu nhận ra mối quan hệ nguyên nhân – kết quả rất đơn giản và trình tự 1–2 bước của một việc quen thuộc.	NT3.2, NT3.3	Nhận biết nguyên nhân - kết quả rất đơn giản (tưới nước cây bớt héo, mưa làm đường ướt); thực hiện việc quen thuộc theo trình tự 1-2 bước (rửa tay, gieo hạt, gộp đồ chơi) khi được hướng dẫn.
MT37	Trẻ nhận biết số lượng, kích thước, hình dạng quen thuộc và tiếp tục được một mẫu lặp rất đơn giản.	NT3.4, NT3.5	Phân biệt một/nhiều; đếm trong phạm vi 5; so sánh trực tiếp to/nhỏ, dài/ngắn, cao/thấp; gọi tên hình tròn, hình vuông; tiếp tục mẫu lặp AB-AB bằng màu sắc/động tác.
MT38	Trẻ so sánh hai đối tượng và phân loại theo một dấu hiệu nổi bật.	NT4.1, NT4.2	So sánh điểm giống và khác nhau của 2 đối tượng; thực hiện phân loại nhóm đồ vật, cây cối, con vật theo một dấu hiệu nổi bật dễ thấy (như màu sắc, hình dạng hoặc công dụng).

MT39	Trẻ biết thu thập thông tin rất đơn giản qua quan sát, hỏi, sưu tầm và thể hiện điều nhận thấy bằng lời nói, tranh hoặc cách sắp xếp.	NT4.3	Thu thập thông tin đơn giản qua hỏi cô/bạn, sưu tầm lá cây/hình ảnh; nói hoặc vẽ điều quan sát được; dán tranh nhóm hằng ngày.
MT40	Trẻ đếm và xác định số lượng trong phạm vi 5; biết tương ứng 1–1, nhận biết một và nhiều, bước đầu gộp/tách bằng thao tác với vật thật.	NT4.4	Đếm lưu loát 1-5; lấy số đồ vật theo yêu cầu trong phạm vi 5; thực hiện ghép đôi tương ứng 1-1; phân biệt một và nhiều; thực hiện gộp/tách nhóm vật bằng thao tác với vật thật.
MT41	Trẻ nhận biết vị trí cơ bản so với bản thân, so sánh trực tiếp kích thước và nhận biết các thời điểm quen thuộc trong ngày.	NT4.5, NT4.6, NT4.7	Xác định trên/dưới, trước/sau của vật so với bản thân; so sánh trực tiếp kích thước (dài/ngắn, cao/thấp) qua đặt cạnh; nhận biết các thời điểm sáng, trưa, chiều, tối gắn với ăn, ngủ, đi học.
MT42	Trẻ nhận ra vấn đề đơn giản trong chơi/sinh hoạt, thử một cách giải quyết quen thuộc và bước đầu điều chỉnh hành động theo đặc điểm của sự vật, môi trường.	NT5.1, NT5.2, NT5.3, NT6.1, NT6.2	Nhận ra khó khăn đơn giản (thiếu ghế, khối gỗ đổ); thử giải quyết bằng cách lấy thêm hoặc đổi cách xếp; biết tìm nơi trú khi trời mưa, đội mũ khi trời nắng theo gợi ý.
5. Lĩnh vực Phát triển Nghệ thuật (MT43 – MT53)			
MT43	Trẻ vui thích trước vẻ đẹp nổi bật của thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật; biết giữ gìn sản phẩm của mình, của bạn.	NgT1.1 , NgT1.2 , NgT1.3 , NgT1.4	Thể hiện sự vui thích (ngắm nghía, vỗ tay, mỉm cười) trước cảnh đẹp thiên nhiên, tranh ảnh nghệ thuật; có ý thức bảo vệ, không làm rách/hỏng sản phẩm nghệ thuật của mình, của bạn.

MT44	Trẻ nhớ tên một số bài hát quen thuộc và cảm nhận được tính chất vui, êm dịu, nhanh/chậm ở mức đơn giản.	NgT2.1 , NgT2.2	Nhớ tên một số bài hát thiếu nhi quen thuộc; bước đầu cảm nhận và mô tả được tính chất âm nhạc (vui vẻ, nhẹ nhàng, sôi động) hoặc tốc độ (nhanh, chậm) ở mức đơn giản.
MT45	Trẻ phân biệt một số đặc tính âm thanh quen thuộc và nhận ra nhịp/tiết tấu đơn giản.	NgT2.3 , NgT2.4	Phân biệt âm thanh to - nhỏ, cao - thấp của nhạc cụ/giọng hát; nhận diện âm thanh quen thuộc của xác xô, phách; bắt chước nhịp gõ đơn giản.
MT46	Trẻ hát tự nhiên theo giai điệu và lời ca của bài hát ngắn, quen thuộc; thể hiện cảm xúc bằng nét mặt, cử chỉ.	NgT2.5	Hát thuộc lời bài hát ngắn; hát tự nhiên giữ đúng giai điệu hằng ngày; thể hiện cảm xúc (vui tươi, nhẹ nhàng) bằng giọng hát, nét mặt.
MT47	Trẻ vận động, vỗ/gõ hoặc nhún nhảy phù hợp với bài hát, bản nhạc quen thuộc theo cách của mình và theo mẫu đơn giản.	NgT2.6 , NgT2.7	Vỗ tay, dậm chân, lắc lư, nhún nhảy nhịp nhàng theo nhịp điệu của bài hát quen thuộc theo cách của mình hoặc bắt chước theo mẫu đơn giản.
MT48	Trẻ vui vẻ tham gia biểu diễn nhóm ngắn, thể hiện bài hát/vận động quen thuộc khi được khích lệ.	NgT2.8	Hào hứng đứng cùng nhóm nhỏ tham gia hát, vận động trước lớp khi được khích lệ; tự tin chọn nhạc cụ/đạo cụ biểu diễn đơn giản.
MT49	Trẻ thích khám phá, thử nghiệm với giấy, màu, đất nặn và vật liệu mở an toàn bằng nhiều thao tác đơn giản.	NgT3.1	Hào hứng thực hiện chấm, quét màu, xé dán giấy, vo nặn đất nặn; tự do khám phá và lựa chọn các vật liệu tự nhiên, vật liệu tái chế mở an toàn hằng ngày.
MT50	Trẻ tạo được sản phẩm đơn giản bằng đường nét, màu sắc, hình	NgT3.2 , NgT3.3	Tạo được sản phẩm nghệ thuật đơn giản bằng các nét vẽ thẳng/cong/chấm, tô màu theo khả

	khối/vật liệu theo ý thích và biết nói/đặt tên cho sản phẩm.		năng, nặn các hình khối đơn giản; biết đặt tên và giới thiệu ngắn về sản phẩm của mình.
MT51	Trẻ nhận biết nhân vật, một số yếu tố dễ thấy của hoạt động kịch và bước đầu thể hiện vai bằng lời, nét mặt, cử chỉ đơn giản.	NgT4.1 , NgT4.2	Nhớ tên nhân vật, nhận biết trang phục, đạo cụ đóng kịch; biết dùng rối và bắt chước lời thoại ngắn, tiếng kêu của nhân vật khi chơi kịch.
MT52	Trẻ tạo ra âm thanh có tính nhạc và vận động ngẫu hứng theo âm nhạc bằng cơ thể, đồ vật, đạo cụ đơn giản.	NgT5.1 , NgT5.2	Tạo chuỗi âm thanh 2-3 nhịp bằng cách vỗ tay, gõ thìa gỗ; lắc khăn, múa ngẫu hứng sáng tạo theo giai điệu bản nhạc không lời.
MT53	Trẻ bước đầu thể hiện ý tưởng riêng trong hoạt động nghệ thuật và biết sử dụng sản phẩm để chơi, trang trí hoặc tặng người thân.	NgT6.1 , NgT6.2 , NgT6.3 , NgT7.1	Tự chọn màu sắc, vật liệu làm sản phẩm để trang trí lớp học hoặc làm quà tặng người thân; tự chọn vai, trang phục đơn giản trong chơi kịch sáng tạo.

* Chồi:

Mã MT	Năng lực theo lĩnh vực	Mã YCCD đối chiếu	Yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi
1. Lĩnh vực Phát triển Thể chất (MT1 – MT12)			
MT1	Trẻ vui vẻ, chủ động tham gia các hoạt động thể chất; cố gắng hoàn thành nhiệm vụ vận động quen thuộc và biết thử lại khi được khuyến khích.	TC1.1, TC1.2, TC1.3, TC1.4, TC1.5	Hứng thú vận động; cố gắng đến cùng trong nhiệm vụ vừa sức; phối hợp với bạn; tham gia thử thách đơn giản; thử lại hoặc đổi cách khi có gợi mở.
MT2	Trẻ bước đầu thích ứng với thay đổi của hoạt động, chế độ sinh hoạt, nhóm bạn và	TC2.1, TC2.2	Chuyển hoạt động theo tín hiệu; tham gia với nhóm bạn khác; làm quen không gian, dụng cụ mới trong phạm vi an

	không gian quen thuộc.		toàn; duy trì tâm thế ổn định khi có hỗ trợ.
MT3	Trẻ kiểm soát được một số vận động di chuyển cơ bản, giữ thăng bằng và điều chỉnh hướng, tốc độ trong nhiệm vụ phù hợp 4–5 tuổi.	TC3.1	Đi, chạy, bò, trườn, bật, nhảy; thay đổi hướng/tốc độ theo hiệu lệnh; đi trên vạch/ghế; chạy chậm 60–80m; bật xa khoảng 35–40cm theo khả năng.
MT4	Trẻ phối hợp tay – mắt và vận động cơ thể khi thao tác với bóng, túi cát, đích ném và thiết bị vận động đơn giản.	TC3.2	Tung – bắt bóng; đập và bắt bóng; ném xa, ném trúng đích ở khoảng cách phù hợp; chuyền bóng; trèo lên, xuống thiết bị thấp an toàn.
MT5	Trẻ giữ thăng bằng tĩnh trong thời gian phù hợp và phối hợp liên mạch 2–3 vận động quen thuộc.	TC3.3, TC3.4	Đứng một chân trong thời gian phù hợp; xoay tại chỗ rồi dừng; thực hiện chuỗi 2–3 vận động như đi – ném, bật – tung bắt, bò – chui.
MT6	Trẻ vận dụng các vận động thô đã có trong chơi, tự phục vụ và sinh hoạt hằng ngày.	TC3.5	Mang, xếp, di chuyển đồ dùng vừa sức; trực nhật; tham gia lao động đơn giản; di chuyển an toàn trong lớp, sân trường và khi chơi.
MT7	Trẻ phối hợp tay – mắt và kiểm soát vận động cơ nhỏ khi thao tác với đồ vật, vật liệu đa dạng.	TC4.1	Vo, xoắn, gấn, nối; gấp giấy; lắp ghép; xé/cắt đường thẳng và đường cong đơn giản; vẽ, tô, nặn; khâu, luồn, tết đơn giản.
MT8	Trẻ thực hiện ngày càng chủ động một số thao tác cần sự khéo léo của bàn tay trong tự phục vụ, chơi và học.	TC4.2	Cài/cởi cúc, kéo khóa, khâu luồn, buộc đơn giản; sử dụng bát thìa; mở/đóng hộp; chuẩn bị, sắp xếp và thu dọn đồ dùng.
MT9	Trẻ nhận biết một số thực phẩm, món ăn và ích lợi đối với sức khỏe; thực hiện một số hành vi ăn uống văn minh.	TC5.1, TC5.2, TC5.3	Nhận biết nhóm thực phẩm quen thuộc; thực phẩm có lợi; ăn đa dạng; mời cô, mời bạn; ăn từ tốn, không đùa nghịch, hạn chế bỏ thừa thức ăn.
MT10	Trẻ tham gia làm một số món ăn, đồ uống đơn giản dưới sự hỗ trợ của người lớn; biết nói với người lớn khi một món ăn làm trẻ khó chịu hoặc không an toàn với bản thân.	TC5.4, TC5.5	Rửa, bóc, trộn, rót, sắp xếp thực phẩm không dùng nhiệt; giữ vệ sinh và thu dọn; nhận biết phản ứng bất thường sau ăn và báo người lớn.

MT11	Trẻ thực hiện tương đối chủ động các hành vi vệ sinh cá nhân, biết một số cách giữ sức khỏe và nhận ra dấu hiệu thường gặp khi bị mệt, đau.	TC6.1, TC6.2, TC6.3, TC6.4	Rửa tay, lau mặt, đánh răng, đi vệ sinh đúng nơi; trang phục theo thời tiết; vận động và vệ sinh để khỏe mạnh; nói với người lớn khi đau/mệt; giữ vệ sinh môi trường.
MT12	Trẻ nhận ra một số tình huống, đồ vật và nơi nguy hiểm; biết tránh xa, làm theo quy tắc an toàn và gọi người lớn giúp đỡ.	TC7.1, TC7.2, TC7.3, TC7.4	Nguy cơ điện, lửa, nước nóng, vật sắc nhọn, ao hồ, thuốc, người lạ, giao thông, lạc đường, vùng riêng tư; nói “không”, kêu cứu, tìm người lớn tin cậy.
2. Lĩnh vực phát triển tình cảm-xã hội (MT13 – MT 26)			
MT13	Trẻ nhận biết và nói được một số đặc điểm bên ngoài, sở thích, khả năng, nhu cầu của bản thân; biết lựa chọn và thể hiện điều mình thích/không thích phù hợp.	TX1.1, TX1.2, TX1.3	Họ tên, tuổi, giới tính; đặc điểm bên ngoài; sở thích, khả năng; nhu cầu; cách bày tỏ lựa chọn và giới hạn cá nhân phù hợp.
MT14	Trẻ nhận ra, gọi tên một số cảm xúc của bản thân và dùng lời nói/cử chỉ để thể hiện suy nghĩ, cảm xúc, ý kiến.	TX2.1, TX2.2	Vui, buồn, sợ, tức giận, ngạc nhiên, xấu hổ; nói điều mình nghĩ/cảm thấy; sử dụng câu phù hợp để bày tỏ.
MT15	Trẻ bước đầu nhận ra hành vi của mình ảnh hưởng tới người khác và biết điều chỉnh cảm xúc khi được người lớn gợi ý.	TX2.3, TX2.4	Nhận biết hành vi làm bạn vui/buồn; chờ đợi; hít thở, nói nhu cầu, chuyển sang hoạt động khác; bình tĩnh lại với hỗ trợ.
MT16	Trẻ biết nhận lỗi, xin lỗi và kể lại sự việc đơn giản gần với sự thật khi được gợi mở.	TX2.5, TX2.6	Nhận trách nhiệm ở mức phù hợp; nói lời xin lỗi; sửa việc đơn giản; kể lại điều đã xảy ra theo trình tự cơ bản.
MT17	Trẻ nhận biết vị trí của mình và một số thành viên trong gia đình, lớp học; biết một số ngày lễ, ngày hội gần gũi.	TX3.1, TX3.2, TX3.3	Vai trò của bản thân và người thân; cô giáo, bạn; ngày hội đến trường, Trung thu, Tết, 20/11, 8/3 và sự kiện địa phương phù hợp.
MT18	Trẻ nhận biết một số nghề của người thân và nghề phổ biến; biết công việc, sản phẩm/công cụ nổi bật và thể	TX3.4, TX3.5	Tên nghề; công việc; công cụ, sản phẩm/dịch vụ; nghề truyền thống địa phương; thái độ trân trọng.

	hiện sự quý trọng người lao động.		
MT19	Trẻ chủ động làm quen, chơi cùng bạn; biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi và mạnh dạn giao tiếp trong bối cảnh quen thuộc.	TX4.1, TX4.2, TX4.3	Cách mời bạn chơi; giao tiếp thân thiện; từ ngữ lịch sự; mạnh dạn nói nhu cầu và tham gia hoạt động chung.
MT20	Trẻ biết hợp tác với bạn trong nhiệm vụ đơn giản và bước đầu giải quyết mâu thuẫn bằng trao đổi, chia lượt khi có hỗ trợ.	TX4.4, TX4.5	Phân công đơn giản; chia sẻ đồ dùng; nói nhu cầu; nghe bạn; thỏa thuận lượt/chỗ chơi; nhờ người lớn khi cần.
MT21	Trẻ nhận ra một số cảm xúc của người khác và biết thể hiện tình cảm bằng lời nói, cử chỉ phù hợp.	TX5.1, TX5.2	Nhận diện cảm xúc qua nét mặt, giọng nói; chúc mừng, động viên, hỏi thăm, ôm/chạm khi phù hợp và được đồng thuận.
MT22	Trẻ bước đầu biết quan tâm, cảm thông, lắng nghe và phản hồi tích cực với bạn, người thân.	TX5.3, TX5.4, TX5.5	Quan tâm khi bạn buồn/mệt; chờ người khác nói; hỏi lại; phản hồi bằng lời/cử chỉ; giúp đỡ việc vừa sức.
MT23	Trẻ biết bày tỏ ý kiến, lựa chọn phù hợp và tìm người lớn hỗ trợ khi cần; bước đầu tôn trọng lựa chọn, sở thích, khả năng, ngoại hình và văn hóa của người khác.	TX6.1, TX6.2	Quyền được an toàn, được lắng nghe, học và chơi; không trêu chọc khác biệt; biết nói điều mình không đồng ý; tôn trọng lựa chọn phù hợp của bạn.
MT24	Trẻ biết chia sẻ, giúp đỡ, chờ đến lượt và phối hợp với bạn trong hoạt động nhóm; biết tìm sự giúp đỡ khi cần.	TX6.3, TX6.4, TX6.5	Dùng chung đồ chơi; chờ lượt; làm việc đôi/nhóm; nhờ cô/bạn giúp; giúp bạn trong việc an toàn, vừa sức.
MT25	Trẻ biết điều chỉnh một số hành vi theo tình huống, thời gian biểu và thời tiết trong sinh hoạt quen thuộc.	TX7.1, TX7.2	Ứng xử phù hợp nơi ăn, ngủ, lớp học, sân chơi; thực hiện các mốc sinh hoạt; chọn trang phục/hoạt động phù hợp thời tiết khi được gợi ý.
MT26	Trẻ thực hiện một số quy định ở lớp, gia đình, nơi công cộng; thích chăm sóc cây, con vật và giữ gìn môi	TX8.1, TX8.2, TX8.3	Cất đồ đúng chỗ; đi lại, xếp hàng an toàn; chăm sóc cây/con vật hiền lành; bỏ rác đúng nơi; tiết kiệm nước; giữ đồ dùng.

	trường.		
3. Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ (MT27 – MT 35)			
MT27	Trẻ chú ý lắng nghe, hiểu nội dung giao tiếp quen thuộc, trao đổi được thông tin đơn giản và thực hiện 2–3 yêu cầu liên tiếp phù hợp.	NN1.1, NN1.2, NN1.3	Nghe câu ngắn; nhận ra một số tiếng/từ quen thuộc qua trò chơi; trao đổi theo chủ đề; thực hiện hướng dẫn 2–3 bước khi phù hợp.
MT28	Trẻ nói tương đối rõ ràng, đủ ý và sử dụng ngày càng phong phú từ chỉ sự vật, hoạt động, đặc điểm cùng các kiểu câu quen thuộc.	NN2.1, NN2.2	Phát âm rõ; dùng từ phù hợp; câu đơn, câu ghép đơn giản; mô tả, trả lời và đặt câu hỏi ai/cái gì/ở đâu/khi nào/tại sao ở mức phù hợp.
MT29	Trẻ kể lại sự việc/câu chuyện theo trình tự cơ bản và kết hợp lời nói với nét mặt, cử chỉ, điệu bộ.	NN2.3, NN2.4	Kể 2–4 sự kiện theo thứ tự; kể theo tranh/đồ vật; dùng ánh mắt, nét mặt, cử chỉ phù hợp để người nghe hiểu.
MT30	Trẻ sử dụng từ ngữ lễ phép và biết điều chỉnh âm lượng, ngữ điệu khi được nhắc trong các tình huống giao tiếp quen thuộc.	NN2.5, NN2.6	Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, xin phép; nói vừa đủ nghe; nói nhỏ ở nơi cần yên tĩnh; nói rõ khi trao đổi nhóm.
MT31	Trẻ thể hiện ngôn ngữ sáng tạo ở mức phù hợp khi kể chuyện, đọc thơ, đóng vai, diễn rối và biểu diễn.	NN3.1, NN3.2	Kể thêm chi tiết đơn giản; đổi tên nhân vật hoặc kết thúc với gợi ý; đọc thơ có biểu cảm; bắt chước/biến đổi giọng nhân vật.
MT32	Trẻ hứng thú với sách, chủ động lựa chọn, xem/nghe đọc sách và biết giữ gìn sách.	NN4.1, NN4.2, NN4.3	Chọn sách theo ý thích; xem tranh; dự đoán đơn giản; nghe đọc vui thích; cầm, cất, giữ sách sạch, không xé.
MT33	Trẻ có kỹ năng ban đầu về đọc: nhận biết một số chữ cái/ký hiệu quen thuộc trong môi trường và biết cầm, giở, xem sách đúng chiều.	NN5.1, NN5.2	Nhận ra một số chữ cái trong tên mình/tên bạn, biển góc chơi, ký hiệu quen thuộc; theo dõi sách từ đầu đến cuối, từ trái sang phải ở mức làm quen.
MT34	Trẻ hứng thú tham gia hoạt động vẽ, viết theo ý thích; biết giữ gìn và sử dụng dụng cụ phù hợp.	NN6.1, NN6.2	Vẽ, tô, tạo nét/ký hiệu; ngồi và cầm bút thoải mái; giữ giấy; dùng và cất bút, màu, giấy đúng chỗ.
MT35	Trẻ bước đầu hiểu chữ viết,	NN7.1,	Nhận biết chữ/biểu tượng có ý nghĩa;

	ký hiệu có thể mang thông tin; biết dùng bút, giấy để tạo dấu, ký hiệu hoặc một số chữ quen thuộc theo cách riêng.	NN7.2	“viết” tên, vé, đơn hàng, thiệp bằng nét, ký hiệu hoặc chữ quen thuộc; phối hợp bút – giấy.
4. Lĩnh vực phát triển nhận thức (MT36 – MT46)			
MT36	Trẻ hào hứng, thoải mái tham gia trải nghiệm, khám phá và biết đặt câu hỏi đơn giản về sự vật, hiện tượng xung quanh.	NT1.1, NT1.2, NT1.3	Quan sát đa giác quan; đặt câu hỏi “vì sao?”, “thế nào?”, “cái gì?”; thể hiện hứng thú và sẵn sàng tham gia khám phá.
MT37	Trẻ bước đầu lựa chọn đối tượng/cách khám phá, cố gắng thực hiện và biết tìm sự hỗ trợ, hợp tác khi gặp khó khăn.	NT2.1, NT2.2, NT2.3	Chọn vật muốn quan sát; chọn dụng cụ đơn giản; thử lại; làm cùng bạn; nhờ cô/bạn hỗ trợ khi cần.
MT38	Trẻ mô tả được một số đặc điểm, tính chất và thay đổi dễ nhận thấy của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.	NT3.1	Màu sắc, hình dạng, kích thước, công dụng, trạng thái; thay đổi của cây, thời tiết, vật liệu; mô tả bằng lời/tranh.
MT39	Trẻ bước đầu nhận xét mối quan hệ nguyên nhân – kết quả đơn giản và mô tả một vài bước tạo ra sản phẩm quen thuộc.	NT3.2, NT3.3	Cây cần nước/ánh sáng; đồ vật dùng khác nhau theo chất liệu/cấu tạo; các bước làm món ăn, trồng cây, tạo sản phẩm đơn giản.
MT40	Trẻ nhận biết số lượng, hình dạng, kích thước quen thuộc và nhận ra, tiếp tục một số mẫu lặp đơn giản.	NT3.4, NT3.5	Số lượng trong phạm vi phù hợp; hình tròn, vuông, tam giác, chữ nhật; to/nhỏ, dài/ngắn; mẫu lặp AB, AAB hoặc tương đương đơn giản.
MT41	Trẻ so sánh 2–3 đối tượng và phân loại theo một hoặc hai dấu hiệu dễ nhận biết.	NT4.1, NT4.2	So sánh giống/khác; phân loại theo màu, hình, kích thước, công dụng, nơi sống; nói được dấu hiệu phân loại đơn giản.
MT42	Trẻ biết thu thập thông tin đơn giản bằng quan sát, hỏi, đếm và thể hiện kết quả bằng lời nói, tranh hoặc ký hiệu đơn giản.	NT4.3	Quan sát, hỏi người lớn/bạn, sưu tầm; đếm/đánh dấu; nói kết quả; dùng tranh, bảng dấu hoặc sản phẩm đơn giản.
MT43	Trẻ đếm và xác định số lượng trong phạm vi 5; bước	NT4.4	Đếm 1–5; so sánh nhiều hơn/ít hơn/bằng nhau; gộp/tách trong phạm vi 5 bằng vật

	đầu gộp, tách nhóm bằng thao tác với vật thật.		thật; đếm tiếp đến 10 trong trò chơi theo khả năng cá nhân.
MT44	Trẻ biết đo bằng một đơn vị đo không chuẩn, xác định một số vị trí trong không gian và nhận biết các buổi trong ngày gắn với hoạt động.	NT4.5, NT4.6, NT4.7	Đo độ dài/dung tích bằng một đơn vị đơn giản; trên/dưới, trước/sau, phải/trái của bản thân; sáng/trưa/chiều/tối gắn sinh hoạt.
MT45	Trẻ nhận ra vấn đề đơn giản trong tình huống quen thuộc và thử lựa chọn cách giải quyết dựa trên kinh nghiệm, với sự gợi mở khi cần.	NT5.1, NT5.2, NT5.3	Quan sát để nhận ra khó khăn; dự đoán; chọn trong 2–3 cách quen thuộc; thử và xem kết quả; dùng đếm, đo, vật liệu/công cụ đơn giản để giải quyết.
MT46	Trẻ biết thực hiện và bước đầu điều chỉnh hành động phù hợp với đặc điểm của người, sự vật và môi trường trong tình huống gần gũi.	NT6.1, NT6.2	Chọn cách chăm cây/con vật; ứng xử theo thời tiết, không gian; sử dụng đồ vật phù hợp công dụng; điều chỉnh hành động khi được gợi ý.

5. Lĩnh vực phát triển Nghệ Thuật (MT47 – MT 58)

MT47	Trẻ thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật; biết tôn trọng sản phẩm của mình và của người khác.	NgT1.1, NgT1.2, NgT1.3, NgT1.4	Nói/biểu lộ thích thú; quan sát sản phẩm nghệ thuật; nhận xét đơn giản về màu, hình, âm thanh; giữ gìn, tôn trọng sản phẩm.
MT48	Trẻ nhớ tên một số bài hát/bản nhạc quen thuộc và nhận biết tính chất vui, nhẹ nhàng, sôi động ở mức đơn giản.	NgT2.1, NgT2.2	Tên, nội dung gần gũi; cảm nhận vui, êm dịu, nhẹ nhàng, sôi động; nói cảm xúc khi nghe.
MT49	Trẻ nhận biết nhịp điệu, giai điệu quen thuộc và phân biệt một số âm thanh cao–thấp, to–nhỏ, dài–ngắn.	NgT2.3, NgT2.4	Nghe – phân biệt; nhận ra nhịp/tiết tấu đơn giản; âm thanh cơ thể, vật liệu, nhạc cụ quen thuộc, giọng hát/giọng nói.
MT50	Trẻ hát rõ lời, đúng giai điệu cơ bản và thể hiện sắc thái phù hợp khả năng.	NgT2.5	Hát đúng lời; giữ giai điệu phần lớn bài hát; thể hiện vui, nhẹ nhàng bằng giọng, nét mặt, cử chỉ.
MT51	Trẻ vận động, múa và gõ đệm phù hợp nhịp/phách, tiết	NgT2.6, NgT2.7	Vỗ/gõ theo phách, nhịp, tiết tấu chậm; vận động minh họa; phối hợp với bạn;

	tấu đơn giản của bài hát, bản nhạc.		lựa chọn dụng cụ gõ.
MT52	Trẻ tự nhiên tham gia biểu diễn âm nhạc trong nhóm nhỏ hoặc trước lớp theo khả năng và lựa chọn.	NgT2.8	Chọn bài/đạo cụ; hát, vận động trong nhóm; biết chờ lượt và cổ vũ bạn; không tạo áp lực biểu diễn.
MT53	Trẻ hứng thú khám phá, thử nghiệm nhiều vật liệu và cách thức tạo hình khác nhau.	NgT3.1	Giấy, màu, đất nặn, vải, dây, lá, hạt, vật liệu tái sử dụng; vẽ, nặn, in, dán, xếp, tạo hình 2D/3D đơn giản.
MT54	Trẻ phối hợp một số đường nét, màu sắc, hình dạng, nguyên liệu để tạo sản phẩm theo ý tưởng và nói được điều mình làm.	NgT3.2, NgT3.3	Phối hợp kỹ năng tạo hình; lựa chọn màu/vật liệu; sắp xếp bố cục đơn giản; đặt tên và chia sẻ cảm nhận về sản phẩm.
MT55	Trẻ nhận biết nhân vật, trang phục, âm thanh nổi bật trong câu chuyện/kịch và thể hiện vai bằng lời nói, nét mặt, cử chỉ đơn giản.	NgT4.1, NgT4.2	Nhận ra nhân vật; bắt chước giọng/điệu bộ; dùng lời thoại ngắn; sử dụng đạo cụ và phối hợp vai trong tình huống quen thuộc.
MT56	Trẻ tạo ra âm thanh có tính nhạc và vận động ngẫu hứng theo âm nhạc; bước đầu nói được ý tưởng/cảm xúc.	NgT5.1, NgT5.2	Tạo tiết tấu bằng cơ thể, vật liệu, nhạc cụ; chọn động tác theo nhạc; dùng khăn, vòng, dải lụa; nói điều trẻ muốn thể hiện.
MT57	Trẻ tạo sản phẩm có ý tưởng riêng, bước đầu lấy cảm hứng từ nghệ thuật/thủ công gần gũi và sử dụng sản phẩm để làm đẹp môi trường với sự hỗ trợ.	NgT6.1, NgT6.2, NgT6.3	Tạo sản phẩm theo ý tưởng; trải nghiệm tranh dân gian, đồ chơi/trang trí thủ công phù hợp; dùng sản phẩm trang trí góc/lớp.
MT58	Trẻ lựa chọn trang phục, đạo cụ và cùng bạn thay đổi một chi tiết hoặc xây dựng tình huống diễn ngắn khi có gợi ý.	NgT7.1, NgT7.2, NgT7.3	Chọn vai, trang phục, đạo cụ; thêm/bớt lời thoại ngắn; cùng bạn nghĩ tình huống/câu chuyện rất đơn giản; tôn trọng ý tưởng của bạn.

* Lá:

Mã M	Năng lực theo lĩnh vực	Mã YCCD	Yêu cầu cần đạt cuối độ tuổi
---------	------------------------	------------	------------------------------

T		đối chiếu	
1. Lĩnh vực Phát triển Thể chất (MT1 – MT12)			
MT1	Trẻ chủ động, hào hứng và kiên trì tham gia các hoạt động thể chất; biết phối hợp với bạn, sẵn sàng thực hiện thử thách và linh hoạt tìm cách hoàn thành nhiệm vụ vận động.	TC1.1, TC1.2, TC1.3, TC1.4, TC1.5	Hứng thú, chủ động tham gia vận động; kiên trì hoàn thành nhiệm vụ; phối hợp với bạn; sẵn sàng thử thách; thử và điều chỉnh cách thực hiện vận động trong các trò chơi vận động tập thể.
MT2	Trẻ thích ứng được với sự thay đổi của hoạt động thể chất, chế độ sinh hoạt, nhóm bạn chơi và môi trường hoạt động.	TC2.1, TC2.2	Thích ứng với thay đổi về không gian, dụng cụ, nhóm bạn, thứ tự hoạt động và chế độ sinh hoạt; duy trì tâm thế tích cực, vui vẻ hằng ngày.
MT3	Trẻ thực hiện được các vận động di chuyển trong những điều kiện khác nhau, kiểm soát cơ thể, giữ thăng bằng, tăng dần tốc độ và sức bền phù hợp lứa tuổi.	TC3.1	Đi, chạy, bò, trườn, bật, nhảy trong điều kiện khác nhau; thay đổi hướng, tốc độ, khoảng cách; giữ thăng bằng động trên địa hình khác nhau.
MT4	Trẻ phối hợp được vận động với dụng cụ, thiết bị và với người khác; bước đầu kiểm soát lực, hướng và nhịp vận động.	TC3.2	Đập, bắt, ném, đá bóng; ném trúng đích xa 2m cao 1.5m; bắt bóng 2 tay cự ly 3m; trèo lên, xuống mô hình vận động; kiểm soát lực, hướng vận động.
MT5	Trẻ giữ được thăng bằng tĩnh và thực hiện liên mạch chuỗi 3–4 vận động theo yêu cầu hoặc theo cách sắp xếp phù hợp.	TC3.3, TC3.4	Đứng một chân giữ thăng bằng (tối thiểu 10 giây); xoay tròn tại chỗ giữ thăng bằng khi dừng; thực hiện liên hoàn chuỗi 3–4 vận động nối tiếp.
MT6	Trẻ vận dụng thành thạo các vận động thô trong chơi và sinh hoạt hằng ngày.	TC3.5	Vận dụng vận động thô trong mang vác, sắp xếp, di chuyển đồ chơi, đồ dùng học tập; lao động dọn dẹp vừa sức; tự phục vụ sinh hoạt.
MT7	Trẻ kiểm soát tốt vận động cơ nhỏ và phối hợp tay – mắt khi thao tác với đồ vật, vật liệu đa dạng.	TC4.1	Xếp, ghép, lắp, nặn, gắn dính, dán, đan, tết; cắt đường bao thẳng và cong; vẽ các hình đa dạng dễ dàng; phối hợp tay - mắt tinh tế.

MT8	Trẻ thực hiện chủ động, độc lập các hoạt động cần sự khéo léo của bàn tay và ngón tay trong sinh hoạt, chơi và học.	TC4.2	Cài/cởi cúc, kéo khóa, gấp quần áo, buộc/mở dây đơn giản; sử dụng thuần thục bát, thìa, đũa; tự chuẩn bị và dọn dẹp học liệu.
MT9	Trẻ có hiểu biết ban đầu về dinh dưỡng, biết lựa chọn và thực hiện thói quen ăn uống hợp lý, văn minh.	TC5.1, TC5.2, TC5.3	Nhận biết nhóm chất dinh dưỡng; phân biệt thực phẩm có lợi/có hại; thói quen ăn uống văn minh, đa dạng món ăn, hạn chế ăn quà vặt.
MT10	Trẻ có thể tham gia làm một số món ăn, đồ uống đơn giản, biết thu dọn sau hoạt động và biết thông báo với người lớn về thực phẩm có nguy cơ gây dị ứng cho bản thân.	TC5.4, TC5.5	Thao tác bóc, trộn, rót đơn giản khi chế biến món ăn không dùng nhiệt; vệ sinh trước, trong và sau hoạt động; thông báo loại thực phẩm bản thân bị dị ứng.
MT11	Trẻ chủ động thực hiện vệ sinh cá nhân, chăm sóc sức khỏe, phòng bệnh và giữ vệ sinh môi trường xung quanh.	TC6.1, TC6.2, TC6.3, TC6.4	Chủ động rửa tay bằng xà phòng, lau mặt, súc miệng, đánh răng; hiểu ích lợi của giữ vệ sinh, tập thể dục; nhận ra dấu hiệu bệnh thường gặp; bỏ rác đúng nơi.
MT12	Trẻ nhận biết nguy cơ mất an toàn, biết lựa chọn cách xử lý phù hợp, tìm người lớn hỗ trợ và có thái độ không đồng tình với hành vi gây mất an toàn.	TC7.1, TC7.2, TC7.3, TC7.4	Nhận biết nguy hiểm từ lửa, điện, nước sâu, người lạ, vùng riêng tư; ghi nhớ quy tắc 'dừng - tránh - gọi người lớn'; gọi đúng người giúp đỡ; tỏ thái độ phản phản đối hành vi nguy hiểm.
2. Lĩnh vực Phát triển Tình cảm – Xã hội (MT13 – MT26)			
MT13	Trẻ nhận biết đặc điểm bề ngoài, sở thích, khả năng, nhu cầu của bản thân và thể hiện điều mình thích, không thích bằng cách phù hợp.	TX1.1, TX1.2, TX1.3	Tự giới thiệu đặc điểm nổi bật, sở thích, thể mạnh và hạn chế của bản thân; bày tỏ ý kiến cá nhân và lựa chọn hoạt động phù hợp.
MT14	Trẻ nhận ra, gọi tên cảm xúc của bản thân và biết dùng lời nói phù hợp để bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc, ý kiến.	TX2.1, TX2.2	Nhận diện, đặt tên các trạng thái cảm xúc (vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên...); dùng ngôn từ thích hợp để bày tỏ suy nghĩ của bản thân.
MT15	Trẻ nhận biết ảnh hưởng của	TX2.3,	Hiểu hành vi của mình làm bạn vui

	cảm xúc, hành vi của mình tới người khác và bước đầu điều chỉnh cảm xúc khi không được như ý muốn.	TX2.4	hay buồn; tự điều chỉnh cảm xúc (hít thở, chờ lượt, chuyển hoạt động) khi gặp tình huống thất vọng.
MT16	Trẻ biết nhận lỗi, sửa lỗi và phản ánh sự việc đơn giản theo sự thật.	TX2.5, TX2.6	Nhận trách nhiệm khi làm sai; nói lời xin lỗi chân thành và chủ động đề xuất cách khắc phục; trung thực kể lại diễn biến sự việc.
MT17	Trẻ nhận biết vị trí, vai trò của bản thân và các thành viên trong gia đình, lớp học, cộng đồng; biết một số ngày lễ, ngày hội truyền thống gần gũi.	TX3.1, TX3.2, TX3.3	Hiểu vai trò của con/cháu trong nhà, học sinh trong lớp; kể tên ngày hội mầm non, Tết cổ truyền, Trung thu; ứng xử phù hợp vị trí của mình.
MT18	Trẻ nhận biết một số nghề của người thân và một số nghề phổ biến trong xã hội; bước đầu tôn trọng người lao động.	TX3.4, TX3.5	Tìm hiểu nghề của bố mẹ, bác sĩ, công an, nông dân, thợ xây; mô tả công việc, công cụ lao động; hình thành sự biết ơn và yêu quý người lao động.
MT19	Trẻ chủ động làm quen, chơi cùng bạn, thể hiện phép lịch sự và tự tin giao tiếp trong gia đình, trường, lớp, cộng đồng.	TX4.1, TX4.2, TX4.3	Chủ động bắt chuyện, rủ bạn chơi; sử dụng từ ngữ lịch sự (dạ, thưa, cảm ơn, xin lỗi); tự tin khi giao tiếp với người lớn và bạn bè.
MT20	Trẻ hợp tác, duy trì mối quan hệ tích cực và biết thương lượng, giải quyết mâu thuẫn đơn giản với bạn.	TX4.4, TX4.5	Biết làm việc nhóm, chia sẻ đồ chơi; biết lắng nghe, thương lượng phân chia vai chơi, giải quyết bất đồng bằng lời nói hòa nhã.
MT21	Trẻ nhận ra cảm xúc của người khác và biết thể hiện tình cảm bằng nhiều cách phù hợp.	TX5.1, TX5.2	Nhận biết cô/bạn đang vui hay buồn qua nét mặt, giọng nói; thể hiện sự đồng viên, hỏi thăm, chia sẻ phù hợp với hoàn cảnh.
MT22	Trẻ biết quan tâm, cảm thông, nhận ra sự thay đổi cảm xúc và thể hiện lắng nghe, phản hồi tích cực trong giao tiếp.	TX5.3, TX5.4, TX5.5	Biết an ủi khi bạn khóc, giúp đỡ bạn mệt; duy trì chú ý lắng nghe người khác đang nói và phản hồi lễ phép, tích cực.
MT23	Trẻ có nhận biết ban đầu về	TX6.1,	Nhận biết quyền được yêu thương,

	quyền, bốn phận của bản thân, tôn trọng quyền của người khác và chấp nhận sự khác biệt của người khác.	TX6.2	chăm sóc, vui chơi; bốn phận vâng lời người lớn; tôn trọng sở thích riêng, sự khác biệt ngoại hình của bạn.
MT24	Trẻ biết chia sẻ, giúp đỡ, chờ đến lượt, phối hợp trong hoạt động nhóm và biết tìm kiếm hoặc trao sự giúp đỡ khi cần.	TX6.3, TX6.4, TX6.5	Sẵn sàng chia sẻ đồ chơi, phối hợp trong hoạt động nhóm; kiên nhẫn xếp hàng chờ lượt; chủ động xin giúp đỡ và giúp đỡ bạn khi an toàn.
MT25	Trẻ biết điều chỉnh hành vi theo tình huống, thời gian biểu, thời tiết và hình thành một số kỹ năng thích nghi để chuẩn bị vào lớp Một.	TX7.1, TX7.2, TX7.3	Ứng xử lịch sự nơi công cộng (đi nhẹ nói khẽ); thực hiện lịch sinh hoạt tự giác; mặc trang phục phù hợp thời tiết; rèn luyện thói quen tự lập vào lớp Một.
MT26	Trẻ thực hiện quy định ở trường, lớp, gia đình và nơi công cộng; biết chăm sóc cây, vật nuôi và có ý thức bảo vệ, sống hài hòa với môi trường.	TX8.1, TX8.2, TX8.3	Tuân thủ nội quy lớp học; cất dọn đồ dùng sau khi chơi; tưới cây, nhặt lá rụng, bỏ rác đúng nơi; tiết kiệm điện nước sạch hằng ngày.

3. Lĩnh vực Phát triển Ngôn ngữ (MT27 – MT36)

MT27	Trẻ chú ý nghe và nhận ra từng tiếng trong câu nói có 5–7 tiếng.	NN1.1	Chú ý lắng nghe cô phát âm; nhận ra các tiếng có âm vần tương đồng; nhắc lại trọn vẹn câu nói dài có từ 5-7 tiếng chính xác.
MT28	Trẻ nghe hiểu, trao đổi được thông tin liên quan đến chủ đề/câu chuyện và thực hiện được hướng dẫn bằng lời nói trong hoạt động hằng ngày.	NN1.2, NN1.3	Hiểu nội dung câu chuyện được nghe; trả lời câu hỏi đàm thoại; thực hiện đúng chỉ dẫn liên tiếp gồm 2-3 thao tác khác nhau tự lực.
MT29	Trẻ nói rõ ràng, đủ ý và sử dụng tương đối đa dạng từ loại, kiểu câu trong giao tiếp.	NN2.1, NN2.2	Phát âm chuẩn xác, không nói ngọng; mô tả đặc điểm đồ vật mạch lạc; đặt câu hỏi 'tại sao', 'khi nào'; giao tiếp bằng câu đơn, câu ghép phù hợp.
MT30	Trẻ kể lại câu chuyện/sự việc theo trình tự và biết kết hợp lời nói với cử chỉ, điệu	NN2.3, NN2.4	Kể lại một câu chuyện quen thuộc có đầu đuôi; kể lại một sự việc đã trải qua theo trình tự; sử dụng nét

	bộ, ánh mắt để biểu đạt.		mặt, điệu bộ mô phỏng để tăng truyền cảm.
MT31	Trẻ sử dụng từ ngữ nghi thức và điều chỉnh ngữ điệu, âm lượng, tốc độ nói phù hợp với đối tượng, tình huống giao tiếp.	NN2.5, NN2.6	Chào hỏi lễ phép, nói lời cảm ơn/xin lỗi phù hợp hoàn cảnh; điều chỉnh âm lượng giọng nói vừa đủ nghe (nói nhỏ giờ ngủ, nói rõ khi thảo luận).
MT32	Trẻ sử dụng ngôn ngữ sáng tạo khi kể, đọc thơ, đóng kịch và biểu diễn nghệ thuật.	NN3.1, NN3.2	Nghĩ ra phân kết câu chuyện khác; đóng vai kịch, biến đổi giọng điệu nhân vật sáng tạo; đọc thơ diễn cảm, ngắt nghỉ theo nhịp thơ.
MT33	Trẻ hứng thú với sách, chủ động lựa chọn, lắng nghe đọc sách và biết giữ gìn sách, ấn phẩm.	NN4.1, NN4.2, NN4.3	Tự chọn sách truyện yêu thích ở góc sách; chăm chú lắng nghe cô đọc truyện tranh; biết giữ gìn sách cẩn thận, không làm rách, không bôi bẩn.
MT34	Trẻ có kỹ năng ban đầu về đọc: nhận biết một số chữ cái tiếng Việt, ký hiệu quen thuộc; biết cầm, giở và theo dõi sách đúng chiều.	NN5.1, NN5.2	Nhận dạng 29 chữ cái tiếng Việt trong môi trường học; hiểu ký hiệu nhà vệ sinh, lối ra; cầm sách đúng chiều, giở từng trang từ trái sang phải.
MT35	Trẻ hứng thú với hoạt động vẽ, viết, duy trì tập trung và biết giữ gìn dụng cụ vẽ, viết.	NN6.1, NN6.2	Hào hứng vẽ tranh, tô màu, 'viết' nguệch ngoạc ký hiệu tự sáng tạo; duy trì sự tập trung 10-15 phút; bảo quản sáp màu, bút chì sau khi dùng.
MT36	Trẻ hiểu chức năng của chữ viết, sử dụng bút và giấy phù hợp; chép được tên người/đồ vật quen thuộc theo quy ước viết cơ bản.	NN7.1, NN7.2, NN7.3	Hiểu chữ viết thay thế cho tiếng nói; cầm bút bằng 3 ngón tay, tay trái giữ giấy thẳng; chép lại đúng tên mình/tên bạn từ trái qua phải.
4. Lĩnh vực Phát triển Nhận thức (MT37 – MT47)			
MT37	Trẻ thể hiện sự tò mò, thoải mái, hào hứng và sẵn sàng tham gia các hoạt động trải nghiệm, khám phá thế giới xung quanh.	NT1.1, NT1.2, NT1.3	Tích cực đặt câu hỏi khám phá 'đây là cái gì', 'vì sao nó hoạt động thế này'; hào hứng tham gia các thí nghiệm khoa học đơn giản vui vẻ.
MT38	Trẻ chủ động lựa chọn đối tượng/cách thức khám phá,	NT2.1, NT2.2,	Tự chọn đồ vật/vật liệu để thử nghiệm; kiên trì thực hiện thí

	kiên trì thực hiện và biết tìm sự hỗ trợ, hợp tác khi cần.	NT2.3	nghiệm đến cùng; thảo luận làm việc cùng bạn; tìm sự hỗ trợ từ cô khi gặp khó.
MT39	Trẻ mô tả được đặc điểm, tính chất và sự thay đổi của con người, sự vật, hiện tượng gần gũi.	NT3.1	Sử dụng các giác quan để sờ, ngửi, nếm, quan sát; mô tả rõ đặc điểm (cứng, mềm, nhẵn, ráp); nhận ra cây cao lên, đá tan chảy thành nước.
MT40	Trẻ bước đầu giải thích được mối quan hệ đơn giản giữa con người, sự vật, hiện tượng và mô tả được quá trình tạo ra một sản phẩm quen thuộc.	NT3.2, NT3.3	Giải thích hiện tượng mưa làm ướt sân; mô tả các công đoạn gieo hạt nảy mầm; mô tả các bước pha nước chanh, làm bánh mỳ kẹp đơn giản.
MT41	Trẻ xác định được số lượng, hình dạng, kích thước và nhận ra, tiếp tục một số quy tắc/mẫu lặp trong tự nhiên và đời sống.	NT3.4, NT3.5	Xác định nhóm đồ vật có số lượng 10; gọi tên hình tròn, hình vuông; nhận diện quy tắc lặp lại xen kẽ (AB-AB, AAB-AAB) và tiếp tục thực hiện mẫu.
MT42	Trẻ so sánh 2–3 đối tượng và phân loại dựa vào dấu hiệu chung.	NT4.1, NT4.2	So sánh điểm giống và khác của 3 con vật/đồ dùng; thực hiện phân loại nhóm đối tượng theo 2 tiêu chí đồng thời (màu sắc và hình dạng).
MT43	Trẻ biết thu thập thông tin đơn giản và thể hiện kết quả bằng lời nói hoặc sản phẩm.	NT4.3	Thu thập số liệu đơn giản (đếm số bạn đi học, số hoa nở); đánh dấu vào bảng ký hiệu; làm poster mô tả kết quả khảo sát nhóm.
MT44	Trẻ thực hiện đếm, tách–gộp, thêm–bớt, xác định số thứ tự trong phạm vi 10 và biểu thị kết quả phù hợp.	NT4.4	Đếm chắc chắn đến 10; tách một nhóm thành 2 nhóm nhỏ trong phạm vi 10; thêm bớt đối tượng; gọi tên số thứ tự (thứ nhất, thứ hai...).
MT45	Trẻ sử dụng dụng cụ đo đơn giản, xác định vị trí trong không gian và sử dụng các mốc thời gian gắn với hoạt động cụ thể.	NT4.5, NT4.6, NT4.7	Đo chiều dài bàn bằng gang tay; xác định vị trí trên-dưới, trước-sau, trái-phải của vật so với bạn; phân biệt sáng, trưa, chiều, tối gắn với sinh hoạt.
MT46	Trẻ biết quan sát, thu thập thông tin, nhận ra vấn đề và lựa chọn cách giải quyết đơn	NT5.1, NT5.2, NT5.3	Nhận diện tình huống phát sinh khó khăn (thiếu rõ đựng đồ); dự đoán cách làm; áp dụng đo lường, kẹp

	giảm; bước đầu sử dụng toán, khoa học và công nghệ để giải quyết vấn đề hằng ngày.		gấp, sắp xếp để tự giải quyết vấn đề của nhóm.
MT47	Trẻ thực hiện và điều chỉnh hành động phù hợp với đặc điểm, mối quan hệ giữa con người, sự vật và môi trường trong tình huống hằng ngày.	NT6.1, NT6.2	Chăm sóc và bảo vệ cây xanh, con vật hiền lành; điều chỉnh trang phục phù hợp thời tiết mưa nắng; thực hành hành động thân thiện bảo vệ môi trường.
5. Lĩnh vực Phát triển Nghệ thuật (Thẩm mỹ) (MT48 – MT60)			
MT48	Trẻ cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và nghệ thuật; biết trân trọng sản phẩm nghệ thuật, sản phẩm của người khác và thể hiện nhận xét theo cách phù hợp.	NgT1.1, NgT1.2, NgT1.3, NgT1.4	Mỉm cười, vỗ tay tán thưởng khi nghe nhạc vui, thấy tranh đẹp; yêu thích hoa văn dân tộc bản địa; tôn trọng và nhận xét lịch sự bài vẽ của bạn.
MT49	Trẻ nhớ tên, nội dung cơ bản của bài hát/bản nhạc và nhận biết một số tính chất âm nhạc quen thuộc.	NgT2.1, NgT2.2	Nhớ tên bài hát thiếu nhi quen thuộc; nhận biết tính chất âm nhạc vui tươi rộn ràng, êm ái nhẹ nhàng; nói được cảm nhận sơ giản về tác phẩm.
MT50	Trẻ nhận biết nhịp điệu, tiết tấu, giai điệu và phân biệt một số đặc tính âm thanh, nhạc cụ, giọng hát – giọng nói.	NgT2.3, NgT2.4	Phân biệt âm thanh to - nhỏ, cao - thấp; nhận diện âm sắc xác xô, phách tre, trống; nhận ra giọng hát của cô giáo và của bạn.
MT51	Trẻ hát rõ lời, đúng giai điệu và thể hiện sắc thái, tình cảm phù hợp.	NgT2.5	Hát thuộc lời bài hát ngắn; giữ đúng giai điệu; thể hiện sắc thái vui tươi hoặc trù mến theo nội dung ca từ tự nhiên.
MT52	Trẻ vận động, nhảy múa và gõ đệm phù hợp với sắc thái, nhịp điệu, tiết tấu bài hát/bản nhạc.	NgT2.6, NgT2.7	Vận động minh họa nhịp nhàng; múa động tác mềm dẻo; gõ đệm theo phách, nhịp bằng nhạc cụ gõ; phối hợp vận động ăn ý với bạn.
MT53	Trẻ biểu diễn tiết mục âm nhạc một cách tự nhiên, tự tin phù hợp khả năng.	NgT2.8	Hào hứng đứng cùng nhóm biểu diễn văn nghệ trước lớp tự tin; tự chọn đạo cụ biểu diễn; không áp đặt mọi trẻ biểu diễn giống nhau.

MT54	Trẻ khám phá, thử nghiệm nhiều vật liệu và cách thức tạo hình trong trải nghiệm nghệ thuật đa dạng.	NgT3.1	Thử nghiệm di màu nước, đất nặn, lá cây khô, hạt, giấy màu tái chế; xé dán, in dấu vân tay, lắp ghép vật liệu mở an toàn.
MT55	Trẻ phối hợp đường nét, màu sắc, bố cục, nguyên liệu và kỹ năng tạo hình để tạo sản phẩm theo ý tưởng; biết chia sẻ cảm nhận về sản phẩm.	NgT3.2, NgT3.3	Vẽ tranh có bố cục cân đối; nặn con vật cân đối; dán tranh phong cảnh; chọn phối màu hài hòa; giới thiệu tự tin về sản phẩm do mình làm ra.
MT56	Trẻ nhận biết một số yếu tố của vở kịch và thể hiện vai diễn bằng giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ, lời thoại.	NgT4.1, NgT4.2	Nhớ tên nhân vật kịch; sử dụng trang phục, mũ rơm; hóa thân vào nhân vật (bắt chước giọng điệu, nét mặt, cử chỉ, nói lời thoại ngắn của vai).
MT57	Trẻ tạo ra âm thanh có tính nhạc theo nhiều cách khác nhau.	NgT5.1	Tự gõ thìa gỗ, vỗ tay để tạo chuỗi âm thanh có nhịp điệu phách chậm; sử dụng nhạc cụ tự chế từ chai nhựa, hạt đỗ tạo âm thanh vui tai.
MT58	Trẻ vận động, nhảy múa ngẫu hứng theo âm nhạc và nói được ý tưởng của bản thân.	NgT5.2	Nhảy múa tự do, ngẫu hứng theo bản nhạc không lời sôi động; sử dụng dải lụa, vòng múa; chia sẻ ý tưởng chuyển động múa của bản thân.
MT59	Trẻ tạo sản phẩm nghệ thuật có ý tưởng riêng, biết lấy cảm hứng từ nghệ thuật/thủ công và sử dụng sản phẩm để làm đẹp môi trường.	NgT6.1, NgT6.2, NgT6.3	Tạo sản phẩm nghệ thuật độc đáo; vẽ hoa văn Đông Hồ đơn giản; dùng tranh vẽ của bản thân treo trang trí góc lớp học cùng cô.
MT60	Trẻ sáng tạo trong hoạt động kịch: tự lựa chọn trang phục, dụng cụ, thay đổi lời thoại/đạo cụ và có thể cùng bạn sáng tác câu chuyện để diễn xuất.	NgT7.1, NgT7.2, NgT7.3	Tự chọn đạo cụ đóng vai; thay đổi 1-2 từ trong câu thoại; cùng nhóm bạn tự bàn bạc cốt truyện rất ngắn và tự diễn xuất tự nhiên.

2. Dự kiến chủ đề giáo dục trong năm học

Chủ đề được xây dựng linh hoạt, đóng vai trò là bối cảnh tổ chức các nội dung giáo dục tích hợp. Tên và thời gian có thể điều chỉnh tùy thuộc vào tiến bộ thực tế của

trẻ em, sự kiện đời sống thực tế và lịch nghỉ lễ của nhà trường. Khung phân bổ 10 chủ đề lớn được thiết lập thống nhất toàn trường:

TT	Chủ đề / Bối cảnh giáo dục lớn	Thời gian dự kiến	Nội dung giáo dục cốt lõi lồng ghép
1	Khởi đầu năm học - Trường mầm non - Tết Trung thu	Tháng 9 (07/09 - 25/09/2026)	Hỗ trợ thích nghi nề nếp mới, tạo cảm giác an toàn đầu năm; cảm xúc tích cực; văn hóa Tết Trung thu.
2	Bản thân - Cơ thể - Sức khỏe - Yêu thương	Tháng 10 (28/09 - 23/10/2026)	Nhận biết cơ thể, đặc điểm cá nhân, chăm sóc sức khỏe, vùng riêng tư và kỹ năng bảo vệ an toàn bản thân.
3	Gia đình - Nơi yêu thương bắt đầu	Tháng 11 (26/10 - 20/11/2026)	Mối quan hệ gia đình, ngôi nhà ấm áp, đồ dùng gia đình; lòng biết ơn đối với người thân và các cô giáo.
4	Nghề nghiệp - Những người làm nên cuộc sống	Tháng 12 (23/11 - 25/12/2026)	Tìm hiểu nghề sản xuất, nông nghiệp, phục vụ cộng đồng; trân trọng sức lao động và hình ảnh chú bộ đội.
5	Thế giới động vật quanh bé - Muôn loài đáng yêu	Tháng 1 (28/12/2026- 29/01/2027)	Đặc điểm, môi trường sống, cách chăm sóc và ứng xử an toàn với vật nuôi, chim, cá, côn trùng.
6	Tết ấm áp - Xuân rộn ràng trong mắt trẻ	Tháng 2 (01/02 - 26/02/2027)	Trải nghiệm phong tục Tết cổ truyền, văn hóa chúc Tết, hoa quả ngày xuân; duy trì nề nếp sau kỳ nghỉ Tết.
7	Từ hạt mầm đến khu vườn xanh	Tháng 3 (01/03 - 26/03/2027)	Gieo hạt, chăm sóc rau hoa, tìm hiểu điều kiện cây sống; ngày 8/3; đếm, đo lường kích thước trong đời sống.
8	Giao thông - An toàn trên mỗi hành trình	Tháng 4 (Đầu) (29/03 - 09/04/2027)	Quy tắc an toàn giao thông, biển báo cơ bản, các phương tiện giao thông, xây dựng bến bãi trong hoạt động chơi.

TT	Chủ đề / Bối cảnh giáo dục lớn	Thời gian dự kiến	Nội dung giáo dục cốt lõi lồng ghép
9	Bí mật của nước, nắng mưa và bầu trời	Tháng 4 (Cuối) (12/04 - 23/04/2027)	Khám phá tính chất của nước, thời tiết, ngày đêm; thực hành tiết kiệm nguồn nước sạch và ứng xử theo thời tiết.
10	Việt Nam trong trái tim bé - Sẵn sàng lứa tuổi mới	Tháng 5 (26/04 - 14/05/2027)	Quê hương địa phương Đức An, biểu tượng Tổ quốc, hình ảnh Bác Hồ; rèn tự phục vụ, tâm thế tự tin sẵn sàng chuyển cấp.

2. Kế hoạch lồng ghép các nội dung giáo dục ưu tiên năm học 2026–2027

Nhà trường tập trung chỉ đạo lồng ghép các nội dung giáo dục ưu tiên xuyên suốt kế hoạch các độ tuổi:

- Thích nghi, cảm xúc tích cực và nề nếp: Ưu tiên đặc biệt đầu năm học và khi trẻ chuyển nhóm lớp, đảm bảo trẻ cảm thấy an toàn, gắn bó với cô giáo và bạn bè.
- Sức khỏe, tự phục vụ và an toàn: Rèn thói quen vệ sinh tự lập cá nhân; nhận biết vùng riêng tư; ghi nhớ quy tắc dừng - tránh - gọi người lớn khi gặp nguy hiểm.
- Ngôn ngữ, giao tiếp và văn hóa đọc: Duy trì hoạt động đọc sách hằng ngày tại góc sách mở; rèn luyện nghe hiểu, mở rộng vốn từ qua trò chuyện tự nhiên; không luyện viết chữ tiểu học.
- Khám phá, toán trong đời sống và giải quyết vấn đề: Khuyến khích sự tò mò của trẻ thông qua thao tác vật thật, so sánh trực tiếp, phân loại và đo lường trong hoạt động thực tiễn.
- Nghệ thuật, văn hóa và biểu đạt sáng tạo: Tôn trọng ý tưởng và sản phẩm riêng biệt của trẻ em; tích hợp trò chơi dân gian, câu chuyện, sự kiện văn hóa an toàn và gần gũi tại địa phương.
- Quyền trẻ em, giáo dục hòa nhập, hợp tác và chuyển tiếp: Bảo đảm công bằng cơ hội tham gia cho mọi trẻ em, nhận diện sớm khó khăn phát triển của trẻ để hỗ trợ kịp thời.

* Hướng dẫn thực hiện Giáo dục hòa nhập và Tăng cường Tiếng Việt:

- Công tác Giáo dục hòa nhập: Quán triệt nguyên tắc bảo đảm quyền tham gia bình đẳng, tôn trọng sự đa dạng và tuyệt đối không phân biệt đối xử đối với mọi trẻ em. Đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập, giáo viên chủ nhiệm phối hợp với gia đình và các tổ chức liên quan xây dựng Kế hoạch giáo dục cá nhân, xác định mục tiêu hỗ trợ riêng, theo dõi sự tiến bộ theo lộ trình cá nhân và cam kết bảo mật tuyệt đối thông tin riêng tư của trẻ.

- Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số: Triển khai các giải pháp tăng cường Tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số (nếu có) trên cơ sở tôn trọng và bảo vệ bản sắc văn hóa, tiếng mẹ đẻ của trẻ. Tăng cường thời lượng nghe, nói Tiếng Việt thông qua các nội dung giáo dục gần gũi, giàu tính địa phương nhằm chuẩn bị tốt năng lực ngôn ngữ cho trẻ sẵn sàng vào học Lớp 1.

V. PHƯƠNG PHÁP VÀ HÌNH THỨC GIÁO DỤC

1. Phương pháp giáo dục

Ưu tiên tối đa việc sử dụng phương pháp trực quan, làm mẫu ngắn gọn, bắt chước và trải nghiệm đa giác quan với vật thật. Giáo viên đặt câu hỏi gợi mở phù hợp với kinh nghiệm của trẻ, cho trẻ có đủ thời gian phản hồi, chấp nhận các cách giải quyết khác biệt và hợp lý từ trẻ, đồng thời điều chỉnh giảm dần mức độ hỗ trợ) để trẻ dần hình thành sự tự lực độc lập.

2. Hình thức giáo dục

Tổ chức linh hoạt theo cá nhân, cặp, nhóm nhỏ và cả lớp. Tăng cường tổ chức hoạt động ngoài trời, học tập qua dự án nhỏ và các hoạt động góc chơi theo lựa chọn cá nhân của trẻ.

3. Yêu cầu tổ chức theo từng giai đoạn phát triển của trẻ

- Trẻ 24 - 36 tháng: Ưu tiên tổ chức chơi - tập theo nhóm nhỏ, thao tác trực tiếp với vật thật; tạo nhiều cơ hội lặp lại hoạt động để củng cố kỹ năng và hình thành nề nếp sinh hoạt.
- Trẻ 3 - 4 tuổi: Lấy chơi làm chủ đạo; tổ chức các hoạt động khám phá có chủ đích ngắn gọn; tập trung vào trải nghiệm cảm giác, vận động thô - tinh và giao tiếp ngôn ngữ.
- Trẻ 4 - 5 tuổi: Tăng cường hoạt động hợp tác nhóm nhỏ, tổ chức thảo luận ngắn để trẻ chia sẻ ý kiến; khuyến khích trẻ tự đưa ra dự đoán và lựa chọn phương án thực hiện trò chơi.
- Trẻ 5 - 6 tuổi: Thúc đẩy tính tự chủ cao, khuyến khích trẻ tự lập kế hoạch chơi đơn giản, cùng bạn thương lượng giải quyết vấn đề và trình bày ý tưởng sáng tạo cá nhân.

VI. MÔI TRƯỜNG GIÁO DỤC

1. Môi trường vật chất

- Môi trường trong lớp: Thiết kế các góc hoạt động thông thoáng, học liệu mở đa dạng xếp vừa tầm với trẻ. Tạo góc yên tĩnh (góc bình yên) để hỗ trợ xoa dịu cảm xúc khi trẻ cần. Ký hiệu tủ đồ, đồ dùng bằng hình ảnh rõ ràng đối với lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo bé.

- Môi trường ngoài trời: Đảm bảo kiểm tra an toàn bề mặt và các thiết bị vận động hằng ngày. Bố trí không gian xanh để chăm sóc cây trồng, khu chơi cát, nước an toàn.
- Chăm sóc ăn, ngủ, vệ sinh: Giữ phòng thông thoáng, sạch sẽ và tôn trọng sự riêng tư của trẻ. Biến các thời điểm sinh hoạt hằng ngày thành cơ hội phát triển giao tiếp, tự phục vụ và kỹ năng thích ứng.

2. Môi trường tâm lý - xã hội

Đảm bảo không khí lớp học ấm áp, an toàn về thể chất và tâm lý. Giáo viên lắng nghe tích cực và phản hồi tích cực đối với mọi ý kiến của trẻ; làm gương trong ngôn ngữ và thái độ giao tiếp. Tuyệt đối không quát mắng, so sánh, gán nhãn trẻ em hoặc định kiến giới tính.

3. Ứng dụng công nghệ số và học liệu

Công nghệ số chủ yếu phục vụ giáo viên trong thiết kế học liệu, ghi nhận tiến bộ của trẻ và kết nối với gia đình. Hạn chế tối đa màn hình đối với trẻ nhà trẻ; trẻ mẫu giáo chỉ tiếp xúc thiết bị số trong thời gian rất ngắn, có sự tương tác và gắn với nhiệm vụ cụ thể.

* Đẩy mạnh chuyển đổi số trong quản trị nhà trường và quản lý sức khỏe học đường:

- Chuyển đổi số trong quản trị: Nhà trường thực hiện chuyển đổi số toàn diện trong công tác quản trị trường học, cập nhật đầy đủ, chính xác dữ liệu trên cơ sở dữ liệu ngành và bảo đảm kết nối, liên thông dữ liệu theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Tăng cường nâng cao năng lực số cho đội ngũ giáo viên trong việc ứng dụng công nghệ để thiết kế học liệu, ghi nhận sự tiến bộ của trẻ và kết nối với gia đình. Tích cực hưởng ứng phong trào thi đua 'Cả nước thi đua đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số' và phong trào 'Bình dân học vụ số'.
- Triển khai Sổ sức khỏe điện tử: Phối hợp chặt chẽ với cơ quan y tế địa phương tổ chức kiểm tra sức khỏe định kỳ, theo dõi biểu đồ phát triển thể chất và triển khai Sổ sức khỏe điện tử học sinh liên kết với hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia. Thực hiện nghiêm túc công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu, vệ sinh môi trường và phòng chống dịch bệnh truyền nhiễm trong cơ sở giáo dục mầm non.

VII. PHỐI HỢP GIA ĐÌNH – NHÀ TRƯỜNG – XÃ HỘI

Phối hợp được tổ chức chặt chẽ theo nguyên tắc đối tác giáo dục hai chiều, tôn trọng sự đa dạng của các gia đình học sinh và đặt lợi ích tốt nhất của trẻ lên hàng đầu:

Thời điểm phối hợp	Nội dung phối hợp trọng tâm	Hình thức tổ chức và Minh chứng

Thời điểm phối hợp	Nội dung phối hợp trọng tâm	Hình thức tổ chức và Minh chứng
Đầu năm học	Khảo sát thói quen sinh hoạt, đặc điểm sức khỏe, giao tiếp và mức độ cần hỗ trợ riêng của trẻ. Giới thiệu tầm nhìn, mục tiêu và cách học qua chơi của nhà trường.	Phiếu khảo sát thông tin đầu vào; họp cha mẹ học sinh đầu năm; trao đổi trực tiếp; hồ sơ sức khỏe.
Hằng ngày / Hằng tuần	Trao đổi hai chiều về trạng thái cảm xúc, nề nếp ăn ngủ, khả năng tự phục vụ, vận động và những biểu hiện tiến bộ đáng chú ý của trẻ.	Trao đổi trực tiếp lúc đón - trả trẻ; sử dụng sổ/kênh liên lạc được nhà trường cho phép; ghi chú nhanh hằng ngày.
Theo tháng / Chủ đề	Hướng dẫn các kỹ năng tự phục vụ cơ bản, văn hóa đọc sách cùng con tại nhà; huy động các nguồn lực học liệu mở an toàn.	Bản tin tuyên truyền góc cha mẹ; chia sẻ cảm nang chuyên đề; các hoạt động trải nghiệm có sự tham gia của cha mẹ.
Trẻ cần hỗ trợ riêng	Thống nhất các mục tiêu hỗ trợ ngắn hạn và cách thức phối hợp chăm sóc, giáo dục đồng bộ giữa nhà trường và gia đình.	Biên bản trao đổi riêng; kế hoạch giáo dục cá nhân đối với trẻ khuyết tật học hòa nhập; bảo mật tuyệt đối thông tin.
Cuối học kỳ / Năm học	Lấy ý kiến phản hồi từ gia đình về chất lượng chương trình, môi trường giáo dục; thông báo tiến bộ phát triển toàn diện của trẻ.	Phiếu lấy ý kiến phản hồi; họp cha mẹ cuối kỳ; tổng hợp biên bản rà soát cải tiến chương trình học kỳ sau.

VIII. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA TRẺ

1. Đánh giá quá trình (thường xuyên)

Được thực hiện liên tục, lồng ghép tự nhiên trong chế độ sinh hoạt, vui chơi hằng ngày của trẻ thông qua quan sát trực tiếp, trò chuyện, ghi nhận quá trình thực hiện và phân tích sản phẩm của trẻ. Mục đích chính là phát hiện kịp thời những tiến bộ, rào cản hoặc nguy cơ chậm phát triển để linh hoạt điều chỉnh học liệu, bối cảnh chơi và mức độ hỗ trợ phù hợp cho trẻ.

2. Đánh giá định kỳ

Được thực hiện vào cuối học kỳ I và cuối năm học nhằm xác định mức độ đạt được của trẻ so với mục tiêu lứa tuổi. Đối với trẻ 24 - 36 tháng và 5 - 6 tuổi, đối chiếu trực tiếp với YCCĐ đích cuối tuổi. Đối với trẻ 3 - 4 tuổi và 4 - 5 tuổi, kết quả đánh giá dùng để kiểm soát lộ trình chuyển tiếp đồng tâm và tiệm tiến, tuyệt đối không dùng mã YCCĐ 5 - 6 tuổi làm chuẩn bắt buộc trẻ phải đạt nguyên văn.

3. Nguyên tắc đánh giá

Đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật thông tin cá nhân và hướng tới sự tiến bộ của chính bản thân trẻ. Tuyệt đối không dùng các bài tập kiểm tra mang tính thi cử, không xếp loại hoặc so sánh trẻ em với nhau.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ CHU TRÌNH RÀ SOÁT

1. Phân công trách nhiệm

- Hiệu trưởng: Chịu trách nhiệm chung về việc chỉ đạo phát triển, phê duyệt và tổ chức thực hiện kế hoạch năm học; điều phối và bố trí nguồn lực cơ sở vật chất, nhân sự bảo đảm an toàn, công bằng và giáo dục hòa nhập.
- Phó Hiệu trưởng phụ trách chuyên môn: Thống nhất khung kế hoạch chuyên môn, rà soát tính liên thông liên tục giữa các độ tuổi; giám sát tiến độ thực hiện mục tiêu hằng tháng và hỗ trợ giáo viên điều chỉnh môi trường giáo dục.
- Tổ/Khối trưởng chuyên môn: Xây dựng bảng phân bổ mục tiêu chi tiết theo tháng/chủ đề; tổ chức sinh hoạt chuyên môn dựa trên minh chứng phát triển thực tế của trẻ; chia sẻ học liệu và giải pháp khắc phục các khó khăn.
- Giáo viên giảng dạy: Cụ thể hóa kế hoạch năm thành kế hoạch tháng, tuần, ngày; quan sát, ghi chép nỗ lực và tiến bộ của trẻ; thiết kế góc chơi linh hoạt; chủ động điều chỉnh mức hỗ trợ phù hợp với từng trẻ hằng ngày.
- Nhân viên nuôi dưỡng/y tế: Phối hợp thực hiện tốt chế độ dinh dưỡng học đường, chăm sóc giấc ngủ, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống dịch bệnh kịp thời và triển khai Sổ sức khỏe điện tử học sinh.

2. Chu trình rà soát chuyên môn và điều chỉnh kế hoạch

Kế hoạch giáo dục năm học có tính mở, được rà soát và điều chỉnh định kỳ dựa trên minh chứng phát triển thực tế của trẻ em:

Thời điểm rà soát	Nội dung rà soát chuyên môn	Kết quả đầu ra và Biện pháp điều chỉnh
Trước năm học	Rà soát sự thống nhất giữa kế hoạch giáo dục nhà trường và kế hoạch các độ tuổi; chuẩn bị cơ sở vật chất, học liệu và bồi dưỡng chuyên môn cho đội ngũ.	Thống nhất hệ thống mục tiêu giáo dục toàn trường; phê duyệt và ban hành các cấp kế hoạch mở.
Hàng tuần (Tại lớp)	Quan sát mức độ thích nghi, hứng thú mới, hành vi an toàn của trẻ em; ghi nhận các mục tiêu đã tạo cơ hội thực hiện.	Giáo viên chủ động điều chỉnh kế hoạch ngày/tuần tiếp theo, thay đổi học liệu, nhóm chơi và mức hỗ trợ cảm xúc.

Thời điểm rà soát	Nội dung rà soát chuyên môn	Kết quả đầu ra và Biện pháp điều chỉnh
Hàng tháng (Tại tổ)	Rà soát độ bao phủ mục tiêu hàng tháng; chất lượng hoạt động góc chơi mở, giao lưu chuyên môn giữa giáo viên trong tổ.	Biên bản sinh hoạt chuyên môn tổ; thống nhất kế hoạch giáo dục tháng sau; chia sẻ học liệu và kinh nghiệm.
Giữa học kỳ I	Đánh giá tiến độ bao phủ mục tiêu giáo dục; kiểm tra an toàn học đường; bồi dưỡng nâng cao năng lực cho giáo viên.	Tư vấn chuyên môn tại chỗ cho giáo viên; điều chỉnh tiến độ và tăng cường hỗ trợ cho các lớp khó khăn.
Học kỳ II	Rà soát lộ trình phát triển và kiểm soát chất lượng lộ trình chuyển tiếp giữa các độ tuổi; tăng tự chủ cho trẻ 5 tuổi chuẩn bị chuyển cấp.	Tăng cường cơ hội tự phục vụ, thích ứng và thói quen học tập tự lập cho trẻ; tổ chức tham quan tiểu học phù hợp.
Cuối năm học	Đánh giá tổng thể mức độ hoàn thành kế hoạch nhiệm vụ năm học; tổng hợp ý kiến phản hồi của cha mẹ trẻ em.	Báo cáo tổng kết chuyên môn; đề xuất giữ, sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình giáo dục cho năm học tiếp theo.

Nơi nhận:

- Phòng VH-XH xã Đức An (để b/c);
- Ban giám hiệu;
- Các tổ chuyên môn;
- Lưu: VT, CM.

NGƯỜI XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

P. HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Thị Thanh Huyền

DUYỆT KẾ HOẠCH

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thị Hương